

Bước đầu đánh giá khả năng sinh trưởng của năm loài cây bản địa trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ (*Pinus massoniana* Lamb) tại Chi Lăng - Lạng Sơn

Nguyễn Thị Xuân Viên

Khoa Nông Lâm Ngư, Trường ĐH Hùng Vương

Trần Duy Hưng

Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy

TÓM TẮT

Kết quả điều tra cho thấy rừng Thông mã vĩ tại khu vực nghiên cứu ở tuổi 13 có đường kính ngang ngực trung bình từ 11 – 15,9cm; chiều cao vút ngọn trung bình 9,6 – 12m; đường kính tán trung bình 2 – 5,4m. Số lượng cây có chất lượng xấu chiếm tới 33%, cây trung bình 26% còn lại là cây tốt.

Năm loài cây bản địa dưới tán rừng Thông mã vĩ sau trồng hai năm có tỷ lệ sống cao (trên 80%), chiều cao trung bình từ 1 – 2m và có tỷ lệ cây có chất lượng tốt đều trên 50%. Trong gian đoạn tuổi non chỉ có loài Giỏi xanh và Trám trắng chịu ảnh hưởng của nhân tố độ tàn che và độ dốc đến sinh trưởng ($Sigt < 0,05$). Kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng để lựa chọn cây trồng thích hợp để tái tạo rừng cho cây bản địa sinh trưởng.

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, vai trò của rừng hỗn loài đã ngày càng được nhận thức rõ, ngành lâm nghiệp đã có chủ trương xây dựng, phát triển rừng hỗn loài trên quy mô lớn ở nhiều địa phương và rất chú trọng sử dụng cây bản địa để trồng rừng. Tuy vậy, trồng rừng cây bản địa và việc chọn lựa cơ cấu loài cây trồng hợp lý cho mục tiêu quản lý phát triển bền vững vẫn đang cần nghiên cứu.

Với đặc tính sinh thái của nhiều loài cây bản địa khi còn non thường chịu bóng, nên khi gây trồng những loài cây này cần thiết phải trồng dưới độ tàn che phù hợp, giúp cây con sinh trưởng và phát triển tốt, thích nghi dần với điều kiện sống tự nhiên. Hơn nữa, diện tích trồng thông thuần loài ở nước ta hiện nay khá lớn, hiện tượng dịch sâu bệnh hại diễn ra thường xuyên

nên rất kém bền vững. Chính vì vậy, việc chuyển hóa rừng thông thuần loài thành rừng hỗn loài với một số loài cây bản địa là rất quan trọng, đáp ứng được yêu cầu cả về kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.

Xuất phát từ ý tưởng này, năm 2007 Ban quản lý Dự án trồng rừng Việt Đức đã phối hợp với Trung tâm nghiên cứu lâm đặc sản tiến hành xây dựng mô hình chuyển hóa rừng Thông mã vĩ thuần loài thành rừng hỗn loài với cây bản địa lá rộng tại huyện Chi Lăng – Lạng Sơn. Tác giả là cộng tác viên tham gia điều tra đánh giá mô hình trong những năm vừa qua nhằm mục tiêu xác định được một số cơ sở khoa học nhằm chuyển hóa rừng Thông mã vĩ thuần loài thành rừng hỗn loài với một số loài cây lá rộng bản địa để phát triển rừng bền vững cả về kinh tế và sinh thái môi

trường. Do đó, việc điều tra đánh giá sinh trưởng của cây bản địa ở độ tàn che khác nhau và độ dốc khác nhau là rất cần thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

- Tìm hiểu hồ sơ rừng trồng và tài liệu có liên quan
- Điều tra, thu thập số liệu ngoài hiện trường theo phương pháp ô tiêu chuẩn điển hình. Chỉ tiêu đo đếm: D00, D1.3, Hvn, DT, tỷ lệ sống, tình hình sinh trưởng. Xử lý số liệu theo phương pháp thống kê sinh học có sự trợ giúp của các phần mềm Excel, và spss 16.0.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU:

Đối tượng nghiên cứu
- Tàng cây cao: Thông mã vĩ 13 năm tuổi
- Cây bản địa: Lát hoa, Giỏi xanh, Lim xanh, Re gừng và Trám trắng trồng theo đám dưới

tán rừng Thông mã vĩ.

Phạm vi nghiên cứu

Tác giả chỉ tiến hành đánh giá khả năng sinh trưởng của 5 loài cây bản địa sau 2 năm tuổi ở các độ tàn che khác nhau và độ dốc khác nhau trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ 13 tuổi tại huyện Chi Lăng – Tỉnh Lạng Sơn.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

2.1. Đặc điểm rừng Thông mã vĩ

Đặc điểm của rừng Thông mã vĩ được cụ thể hóa ở bảng 2.1.

Kết quả bảng 2.1 cho thấy:

Các chỉ tiêu sinh trưởng tăng cây cao của rừng Thông mã vĩ đến thời điểm hiện tại ở mức trung bình, sinh trưởng không đồng đều, hệ số biến động về đường kính, chiều cao và đường kính tán là tương đối lớn, trong đó hệ số biến động về đường kính dao động từ 18-42%, chiều cao từ 9,9-27,7% và hệ số biến động đường kính tán từ 15,0 – 34,9%. Điều này nói lên rừng Thông mã vĩ ở giai đoạn này đã có sự phân hóa rất lớn. Có nhiều khoảng trống trong rừng, nhưng cũng có rất nhiều chỗ tán cây bị giao nhau. Sự phân hóa lớn như

vậy là vì khi rừng Thông mã vĩ đến giai đoạn khép tán, cần nhiều không gian dinh dưỡng nhưng chưa được tia thừa kịp thời, dẫn đến tán cây rừng bị chèn ép và phân hóa mạnh. Do đó, diện tích rừng này cần được cải tạo để dần dần thay thế diện tích rừng khác có giá trị kinh tế cao và khả năng bảo vệ môi trường tốt hơn. Việc trồng cây bản địa dưới tán rừng Thông mã vĩ là hết sức cần thiết và có ý nghĩa, cây bản địa sẽ lấp được khoảng trống trong rừng đồng thời nâng cao giá trị kinh tế, sinh thái. Tuy nhiên, để có được điều đó cần phải xác định được hệ thống các biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác động thích hợp.

2.2. Đặc điểm sinh trưởng của năm loài cây bản địa dưới tán rừng Thông mã vĩ

Năm loài cây bản địa được trồng xen dưới tán năm 2007, sau 2 năm trồng (2007 - 2009), kết quả điều tra D00, H_{vn}, và chất lượng thân cây của các loài cây bản địa được trình bày thông qua bảng 2.2.

Kết quả bảng 2.2 cho thấy:

- Tỷ lệ sống: Nhìn chung tỷ lệ sống của 5 loài cây sau 24 tháng trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ tương đối cao, tỷ

lệ sống chung cho cả lâm phần đạt 85,2%. Tỷ lệ sống của các loài dao động từ 80% (Lát hoa) đến 90,1% (Giỏi xanh). Trung bình Giỏi xanh là loài có tỷ lệ sống cao nhất đạt 88,4%, Trám trắng và Lim xanh có tỷ lệ sống trung bình (85,6%), Re gừng (83,9%) và Lát hoa có tỷ lệ sống thấp nhất (81,2%).

- Sinh trưởng đường kính gốc và chiều cao vút ngọn: Trong từng loài, nếu xét về sinh trưởng đường kính gốc giữa các cá thể thì tốc độ sinh trưởng có chênh lệch, điều này thể hiện qua hệ số biến động cao. Giỏi xanh có mức phân hóa cao nhất trong 5 loài, sau đó là Re gừng, Trám trắng, Lát hoa và Lim xanh. Về sinh trưởng chiều cao vút ngọn giữa các cá thể thì tốc độ sinh trưởng giữa 5 loài cũng có sự chênh lệch. Giỏi xanh có mức phân hóa về chiều cao là cao nhất, sau đó Re gừng, Trám trắng, Lim xanh, Lát hoa.

Như vậy, ta thấy sự phân hóa về đường kính của các loài mạnh hơn sự phân hóa về chiều cao thể hiện rõ thông qua hệ số biến động. Trong những loài cây trên thì Giỏi xanh là loài có mức độ phân hóa về đường kính và chiều cao lớn nhất, Lim xanh

Bảng 2.1. Tổng hợp các chỉ tiêu thống kê của rừng Thông mã vĩ ở giai đoạn 13 tuổi

O T C	Mật độ hiện tại (cây/ha)	Độ Tàn Che	D1.3 (cm)			H _{vn} (m)			H _{ac} (m)			Dt (m)			Sinh trưởng (%)		
			Xtb	S	S%	Xtb	S	S%	Xtb	S	S%	Xtb	S	S%	Cây tốt	Cây TB	Cây xấu
1	1330	0,6	12,6	3,4	26,7	11,3	2,0	17,9	4,9	1,4	28,6	2,0	0,3	15,0	42,9	14,3	42,9
2	920	0,54	11,0	4,4	40,3	9,7	2,7	27,7	4,8	1,7	35,4	2,6	0,7	26,9	16,7	11,1	72,2
3	800	0,54	11,5	2,9	25,9	10,6	2,1	19,5	5,9	1,4	24,5	2,8	0,8	28,6	20,0	26,7	53,3
4	440	0,45	13,4	2,4	18,0	11,2	2,7	24,0	6,1	1,3	21,3	3,3	0,6	18,2	56,7	26,7	16,7
5	320	0,42	13,0	3,3	25,1	11,1	1,4	12,7	5,9	1,4	23,7	2,0	0,6	29,7	35,5	25,8	38,7
6	600	0,48	12,5	4,1	33,1	10,7	1,4	13,1	5,1	1,1	21,6	4,0	0,7	17,5	35,5	32,3	32,3
7	960	0,6	15,5	3,6	23,4	11,1	1,5	13,8	5,4	1,1	20,4	4,4	1,0	22,7	56,3	25,0	21,4
8	510	0,46	12,4	3,5	28,3	10,1	1,5	14,8	5,9	1,7	28,8	4,2	1,1	26,2	29,0	22,6	48,4
9	620	0,51	15,9	5,6	34,9	10,4	1,3	12,2	4,7	1,2	25,5	4,9	1,2	24,5	55,6	18,5	25,9
10	620	0,52	14,0	5,9	41,7	10,4	1,3	12,2	4,6	0,9	19,6	4,3	1,5	34,9	50,0	16,7	33,3
11	540	0,46	12,9	2,8	22,0	9,8	1,5	15,5	4,7	1,1	22,3	4,6	1,2	26,1	37,0	33,3	29,6
12	590	0,48	14,4	3,1	21,1	9,6	1,1	11,9	5,2	1,1	21,2	4,4	0,9	20,5	29,0	35,5	35,5
13	1020	0,6	14,6	3,4	23,4	10,3	1,0	9,9	5,3	1,4	26,4	5,4	1,1	20,4	48,4	22,6	29,0
14	840	0,54	13,6	3,7	27,4	12,0	2,0	16,4	6,3	1,6	25,1	5,0	0,8	15,9	51,6	38,7	9,7
15	980	0,6	13,8	4,4	31,9	10,7	2,3	21,5	4,4	0,7	16,4	4,8	0,9	18,5	68,8	18,8	12,5

Bảng 2.2. Tổng hợp sinh trưởng và chất lượng thân cây của cây bản địa

T T	Loại cây	O T C	Tỷ lệ sống (%)	Doo (cm)				Hvn (m)				Sinh trưởng%		
				Xtb	S	S%	ΔD_{00}	Xtb	S	S%	ΔH_{vn}	Cây Tốt	Cây TB	Cây xấu
1	Re gừng	1	82,2	0,8	0,3	31,3	0,4	1,0	0,2	19,8	0,5	22,7	31,8	45,5
2	Re gừng	2	83,1	0,8	0,3	32,5	0,4	1,0	0,2	24,0	0,5	41,9	32,6	25,6
3	Re gừng	11	86,6	1,2	0,5	38,3	0,6	1,2	0,4	35,8	0,6	52,4	33,3	14,3
4	Trám trắng	3	87,2	1,7	0,5	29,4	0,9	1,4	0,3	20,7	0,7	63,3	33,3	3,3
5	Trám trắng	4	82,1	1,7	0,6	37,1	0,9	1,2	0,3	23,3	0,6	50,0	45,8	4,2
6	Trám trắng	9	83,5	1,2	0,4	30,0	0,6	1,2	0,4	32,2	0,6	36,0	36,0	28,0
7	Trám trắng	15	89,5	2,7	0,7	25,6	1,4	1,9	0,5	24,7	1,0	61,5	7,7	30,8
8	Giỏi xanh	6	87,6	1,6	0,5	31,3	0,8	1,3	0,3	25,4	0,7	75,0	12,5	12,5
9	Giỏi xanh	13	87,5	1,4	0,9	62,1	0,7	1,0	0,5	51,0	0,5	50,0	4,5	45,5
10	Giỏi xanh	14	90,1	2,8	1,0	37,5	1,4	1,9	0,6	32,6	1,0	70,0	15,0	15,0
11	Lát hoa	5	82,4	1,5	0,5	30,7	0,8	1,4	0,4	27,1	0,7	66,7	22,2	11,1
12	Lát hoa	10	80,0	1,6	0,6	36,5	0,8	1,3	0,4	30,0	0,7	66,7	22,2	11,1
13	Lim xanh	7	84,5	1,1	0,3	24,5	0,6	1,0	0,3	27,5	0,5	43,8	50,0	6,3
14	Lim xanh	8	86,7	1,2	0,3	25,0	0,6	1,0	0,3	34,4	0,5	54,5	45,5	0

là loài có mức độ phân hóa về đường kính thấp nhất, còn Re gừng là loài có mức độ phân hóa về chiều cao là thấp nhất.

- Lượng tăng trưởng bình quân: Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu trước đây của Viện khoa học Lâm nghiệp và Viện điều tra quy hoạch rừng cho thấy: Giỏi xanh và Trám trắng trồng hỗn giao theo đám dưới tán rừng Thông mã vĩ tại Chi Lăng - Lạng Sơn xếp vào cấp tăng trưởng nhanh, Lát hoa có mức tăng trưởng trung bình, còn Lim xanh và Re gừng có mức tăng trưởng chậm, được thể hiện rõ qua bảng 2.2: Giỏi xanh tăng trưởng đường kính gốc bình quân năm đạt 1,1cm/năm, Trám trắng tăng trưởng bình quân đạt 1,0 cm/ năm, Lát hoa tăng trưởng bình quân đạt 0,8cm/năm, Lim xanh tăng trưởng bình quân đạt 0,6cm/năm, Re gừng tăng trưởng bình quân về đường kính đạt 0,5cm/năm.

- Chất lượng cây bản địa:

Re gừng tỷ lệ cây tốt chiếm 22,7 – 52,4%, Trám trắng tỷ lệ cây tốt chiếm 36,0 – 63,3%, Giỏi xanh tỷ lệ cây tốt chiếm 50 – 75%, Lát hoa tỷ lệ cây

tốt chiếm 66,7%, Lim xanh tỷ lệ cây tốt chiếm 43,8 – 54,5%. Trong số 5 loài trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ, Giỏi xanh là loài có tỷ lệ cây thuộc cấp chất lượng tốt nhất (75%), đứng thứ hai là Lát hoa (66,7%), xếp thứ ba là Trám trắng (63,3%), xếp thứ tư là Lim xanh (54,5%) và Re gừng là loài có nhiều cây thuộc cấp chất lượng xấu nhất (45,5%). Trong số 5 loài cây bản địa này chỉ có Giỏi xanh là loài có tỷ lệ cây tốt cao hơn, sau đó lần lượt là Lát hoa, Trám trắng, Lim xanh. Cây có chất lượng kém nhất là Re gừng.

2.3. Ảnh hưởng của độ tàn che đến sinh trưởng của năm loài cây bản địa

- Re gừng, Lát hoa và Lim xanh: Re gừng, Lát hoa và Lim xanh trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ với 2 cấp tàn che khác nhau: đối với Re gừng và Lim xanh đều trồng dưới 2 cấp tàn che là cấp 2(0,46 – 0,54) và cấp 3(0,55 – 0,6), nhưng đối với Lát Hoa thì trồng dưới cấp tàn che 1(0,35 – 0,45) và cấp 2(0,46 – 0,54). Ba loài cây này trồng hỗn giao theo đám đã được 2 năm tuổi hiện chưa có sự sai

khác rõ rệt về sinh trưởng dưới 2 cấp tàn che trên (sigt > 0,05). Tuy không sai khác có ý nghĩa, nhưng Lát hoa trồng hỗn giao với Thông mã vĩ chiều cao và đường kính đạt mức tăng trưởng trung bình, chứng tỏ sau trồng 24 tháng tác dụng che bóng của Thông mã vĩ có thể là một trong những nguyên nhân kích thích Lát hoa đẩy mạnh sinh trưởng chiều cao và đường kính. Đối với Re gừng kết quả này cũng hoàn toàn giống như kết luận của Nguyễn Bá Chất, 2005 cho rằng trong giai đoạn tuổi còn nhỏ (5-6 tuổi) sinh trưởng của Re gừng ở các phương thức trồng thuần loài và hỗn loài chưa thấy có sự khác nhau.

- Trám trắng: Trám trắng trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ với 3 cấp tàn che (cấp 1, cấp 2 và cấp 3) Trám trắng trồng hỗn giao theo đám đã được 2 năm tuổi đã có sự sai khác rõ rệt về sinh trưởng của Trám trắng dưới 3 cấp tàn che (Sigt < 0,05), trong đó cấp 3 (độ tàn che 0,6) sinh trưởng chiều cao và đường kính đạt được cao nhất lần lượt là 1,9m và 2,7cm.

- Giỏi xanh: Giỏi xanh trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ với

2 cấp tàn che (cấp 2 và cấp 3) Giỏi xanh trồng hỗn giao theo đám đã được 2 năm tuổi đã có sự sai khác rõ rệt về đường kính ($\text{Sig}t < 0,05$), tàn che cấp 2 sinh trưởng đường kính đạt cao hơn so với cấp 3 nhưng về chiều cao thì lại chưa có sự khác biệt dưới 2 cấp tàn che ($\text{Sig}t > 0,05$).

2.4. Ảnh hưởng độ dốc đến khả năng sinh trưởng của năm loài cây bản địa

- Re gừng: Re gừng được bố trí trồng hỗn giao theo đám dưới tán rừng Thông mã vĩ ở hai cấp độ dốc đó là cấp 3 và cấp 4, Re gừng đã được 2 năm tuổi và đã có sự sai khác rõ rệt về sinh trưởng dưới hai cấp độ dốc ($\text{sig}t < 0,05$), trong đó độ dốc cấp 3 (từ 250 - 350: đất dốc mạnh) sinh trưởng chiều cao và đường kính đạt được cao hơn so với độ dốc cấp 4 (trên 350 : Đất dốc rất mạnh). Với độ dốc cấp 3 đường kính trung bình đạt 1,2cm, chiều cao trung bình đạt 1,2m. Độ dốc càng cao sinh trưởng của cây càng giảm.

- Trám trắng: Trám trắng được bố trí trồng hỗn giao theo đám dưới tán rừng Thông mã vĩ ở ba cấp độ dốc đó là cấp 2, cấp 3 và cấp 4 Trám trắng cũng đã được 2 năm tuổi và có sự sai khác rõ rệt về sinh trưởng dưới ba cấp độ dốc ($\text{sig}t < 0,05$), trong đó độ dốc cấp 2 (độ dốc từ 150 - 250 : Đất dốc trung bình và hơn mạnh) ảnh hưởng tốt nhất tới sinh trưởng đường kính, chiều cao và đạt lần lượt là 2,7cm và 1,9m.

- Giỏi xanh: Giỏi xanh được bố trí trồng hỗn giao theo đám dưới tán rừng Thông mã vĩ ở hai cấp độ dốc đó là cấp 2 và cấp 3 Giỏi xanh đã được 2 năm tuổi và có sự sai khác rõ rệt về sinh

trưởng dưới hai cấp độ dốc ($\text{sig}t < 0,05$), trong đó độ dốc cấp 2 (độ dốc từ 150 - 250: Đất dốc trung bình và hơn mạnh) ảnh hưởng tốt nhất tới sinh trưởng đường kính và chiều cao. Với độ dốc cấp 2 đường kính trung bình đạt 2,8cm, chiều cao trung bình đạt 1,9m.

- Lát hoa và Lim xanh: Lát hoa và Lim xanh được bố trí trồng hỗn giao theo đám dưới tán rừng Thông mã vĩ ở hai cấp độ dốc đó là cấp 2 và cấp 3. Lát hoa và Lim xanh đã được 2 năm tuổi hiện chưa thấy sự sai rõ rệt về sinh trưởng dưới hai cấp độ dốc khác nhau ($\text{sig}t > 0,05$).

3. KẾT LUẬN

Rừng Thông mã vĩ tại Chi Lăng - Lạng Sơn trồng từ năm 1996, với mật độ ban đầu là 1660 cây/ha, qua 1 lần tỉa thưa, hiện tại mật độ còn lại từ 320 - 1330 cây/ha. Độ tàn che của rừng Thông mã vĩ khá cao từ 0,42 - 0,6. Hiện nay rừng Thông mã vĩ 13 tuổi, sinh trưởng và phát triển bình thường, không sâu bệnh.

Đã lựa chọn được 2 loài Trám trắng và Giỏi xanh rất có triển vọng khi trồng theo đám dưới tán rừng Thông mã vĩ, sau 2 năm trồng cây bản địa dưới tán rừng thông tỷ lệ sống trên 80%, tốc độ tăng trưởng tăng trưởng bình quân của cả 2 loài này đều đạt trên 1cm/năm về đường kính và 0,7m/năm về chiều cao.

Đã xác định được độ tàn che thích đối với Trám trắng từ 0,55 - 0,6 và đối với Giỏi xanh 0,48 - 0,54. Nhưng đối với Re gừng, Lát hoa và Lim xanh hiện chưa thấy có sự sai khác có ý nghĩa thống kê khi trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ với các cấp

tàn che khác nhau ở giai đoạn tuổi non.

Đã xác định được độ dốc thích hợp đối với Trám trắng và Giỏi xanh dưới 250 và dưới 350 đối với Re gừng, độ dốc càng thấp thì khả năng sinh trưởng của cây càng cao. Nhưng với loài Lát hoa và Lim xanh ở giai đoạn này chưa thấy sự sai khác rõ rệt về khả năng sinh trưởng của cây ở các cấp độ dốc khác nhau khi trồng dưới tán rừng Thông mã vĩ. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Đức Doanh (2007). *Nghiên cứu đánh giá kết quả trồng rừng cây bản địa lá rộng trên đất trống đồi núi trọc tỉnh Quảng Trị*, Luận văn thạc sĩ khoa học Lâm nghiệp, Trường Đại Học Lâm Nghiệp, Hà Tây.

2. Đỗ Quế Lâm (2003). *Nghiên cứu đặc điểm sinh lý, sinh thái học của một số loài cây bản địa trồng dưới tán rừng Thông đuôi ngựa và Keo lá tràm tại Núi Luót* Trường Đại Học Lâm Nghiệp, Luận văn thạc sĩ khoa học Lâm nghiệp, Trường Đại Học Lâm Nghiệp, Hà Tây.

3. Hà Thị Mừng (2009). *Nghiên cứu một số đặc điểm sinh lý, sinh thái một số loài cây lá rộng bản địa làm cơ sở cho việc gây trồng rừng*, Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

4. Hoàng Văn Thắng (2007). *Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật trồng rừng hỗn loài cây lá rộng bản địa cung cấp gỗ lớn ở Ngọc Lặc - Thanh Hóa và Cầu Hai - Phú Thọ*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Lâm nghiệp, Trường Đại học Lâm Nghiệp, Hà Tây.

5. Keenan, R., Lamb, D. and G. Sexton (1995). *Experience with mixed species rainforest plantations in North Queensland*, Commonwealth Forestry Review (4), tr. 315-321.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

TS. Phế Văn Kỳ

1. Thiên tai tai họa của thiên nhiên.

Rủi ro môi trường sinh thái được coi là rủi ro thiên nhiên của thiên tai bất thường, gồm có: các yếu tố liên quan đến thời tiết khí hậu như hạn hán, bão, lũ lụt...; các loại sâu bệnh; các loại dịch bệnh xảy ra đối với sản xuất nông nghiệp. Nói chung là các tai họa do thiên nhiên gây dẫn đến thiệt hại về người và của với mức độ không thể lường trước.

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên và là thuật ngữ luôn gắn liền với quá trình tồn tại và phát triển của xã hội loài người và môi trường tự nhiên. Thiên tai luôn làm cho con người lo lắng bởi sự tác hại to lớn của nó đối với điều kiện sống của con người và tồn tại của môi trường sinh thái, thiên tai tồn tại khách quan và có thể được coi là điều không thể tránh khỏi do sự hoạt động có qui luật hoặc bất qui luật của các yếu tố như: đất, nước, khí hậu thời tiết, sự vận động của trời đất... Trong thực tế, thiên tai xuất hiện ngày càng nhiều với tần số lớn hơn và mức độ gây hại ngày càng nghiêm trọng hơn đối với đời sống của con người và môi trường xung quanh. Vậy thiên tai là gì? Có thể quan niệm rằng: "Thiên tai là những tác động có hại của các

hoạt động theo qui luật hoặc không theo qui luật của yếu tố tự nhiên đến đời sống kinh tế-xã hội của con người và môi trường sinh thái". Ví dụ: giảm sút độ che phủ rừng, thoái hoá đất, động đất, sóng thần, lũ lụt, hạn hán... Thiên tai gây ra tổn thương cho môi trường và đời sống con người, làm cho môi trường bị phá huỷ, biến dạng khó khắc phục và làm thiệt hại về sinh mạng, môi trường sống, kinh tế... cho con người. Nói như vậy thiên tai là bất khả kháng mà con người với trí tuệ, với trình độ khoa học tiên tiến, sức lao động của mình tác động vào thiên nhiên để phòng tránh, hạn chế những rủi ro thiên tai gây ra.

Ngày nay mọi quốc gia trên thế giới thấy cần thiết phải nắm được những biến đổi của thiên nhiên, các loại thiên tai và nguyên nhân của nó, đưa nhanh tiến bộ khoa học để chinh phục thiên nhiên, để dự báo, phòng chống và khắc phục để giảm thiểu thiên tai do thiên nhiên gây ra.

Theo kết quả nghiên cứu của Công ty bảo hiểm Thụy Sĩ, năm 2009 toàn cầu đã xảy ra 133 trận thiên tai (động đất, bão, lũ, lụt...) gây thiệt hại kinh tế trên 62 tỷ USD.

Trong các lĩnh vực hoạt động của con người thì sản

xuất nông - lâm - thủy - sản (nông nghiệp) được tiến hành trên diện rộng và hầu hết ở ngoài trời do đó chịu sự tác động lớn của điều kiện thiên nhiên. Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là những cơ thể sống, mỗi loại cây trồng vật nuôi ng thực vật, sinh vật, có chu kỳ dài sinh trưởng, phát triển và năng suất, chất lượng do đất, nước, khí hậu, mưa, nắng, gió rét... chịu sự rủi ro thường khác nhau. Có thể nói rằng thiên tai luôn rình rập và có thể có một ngàn linh một rủi ro xảy ra xảy ra đối với người sản xuất nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp tạo ra trên 80% các loại sản phẩm nuôi sống con người, nó còn là nền tảng đảm bảo cho sự phát triển bền vững cho mọi quốc gia, nhất là các nước chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Vì vậy nghiên cứu và tìm cách giảm thiểu thiệt hại về rủi ro thiên tai gây ra đối với sản xuất nông nghiệp là hết sức cần thiết. Rủi ro là khách quan nhưng nếu có đầy đủ thông tin, có biện pháp ứng phó thì có thể tính được xác suất rủi ro xảy ra để con người ứng phó kịp thời. Nếu tích cực nghiên cứu trên cơ sở khoa học tiên tiến và kinh nghiệm rút ra con người nhận dạng rủi ro và có biện pháp phòng ngừa để giảm

thiệt hại.

Sản xuất nông nghiệp quyết định đến đời sống, đến thu nhập của người nông dân. Do đó công tác quản lý rủi ro trong nông nghiệp rất quan trọng, phải làm được: Nhận dạng, phân tích, đo lường mức thiệt hại của rủi ro; Kiểm soát phòng ngừa rủi ro; tài trợ khắc phục rủi ro khi đã xảy ra.

2. Thực trạng tác hại của thiên nhiên tại đến sản xuất nông nghiệp nước ta 10 năm gần đây.

Việt Nam mỗi năm phải hứng chịu 6-7 trận bão gây thiệt hại nghiêm trọng, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng, ven biển. Về địa lý các vùng, miền của Việt Nam luôn hứng chịu thiên tai bất thường không thể lường trước và đồng thời chịu tác động thiên nhiên có tính qui luật, phổ biến. Có vùng miền thường xuyên có hạn, hết hạn bão lụt, có nơi theo tháng, mùa trong năm. Năm 1999 thiên tai cướp đi sinh mạng của hơn 800 người, gây thiệt hại trên 300 tỷ, trong đó chủ yếu thiệt hại nông nghiệp. Ba năm tiếp theo lũ lụt liên tiếp xảy ra ĐBSCL làm thiệt mạng 1.000 người dân và hàng ngàn tỷ đồng. Riêng 2008, thiên tai đã gây thiệt hại, hủy hoại cơ sở hạ tầng, kinh tế, giao thông vận tải, đe dọa với quy mô rất lớn, làm mất đi 1,5% GDP và làm thiệt mạng nhiều người dân. Con số này ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế với nước đang phát triển như Việt Nam.

Trong hơn 50 năm qua (1956 - 2008) đã có tới 390 trận bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam. Có tới 80-90% dân số Việt Nam chịu ảnh hưởng của bão. Ngoài ra,

lũ lụt, ngập úng tại các thành phố làm ách tắc giao thông trầm trọng, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Sạt lở cũng xảy ra phổ biến ở các sông, suối, trượt lở đồi núi, sườn dốc, lún, nứt... gây tổn thất rất lớn đến tính mạng, tài sản, nhà cửa và phá hủy môi trường.

Hạn hán liên tiếp xảy ra trong những năm gần đây ở khắp các vùng trên cả nước cũng đã để lại những hậu quả hết sức nặng nề trong đó có những năm làm giảm 20-30% năng suất cây trồng, làm giảm lượng lương thực...

Thống kê cho thấy; trong những năm từ 1996-2008, các loại thiên tai như bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất úng ngập hạn hán và các thiên tai khác đã làm chết và mất tích hơn 9.600 người. Giá trị thiệt hại về tài sản ước tính chiếm khoảng 1,5% GDP/năm. Mức độ thiên tai ở Việt Nam ngày càng gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại kèm theo những đợt biến khó lường.

Tại Việt Nam, chỉ tính riêng năm 2007, thiên tai đã làm 435 người chết và mất tích, 7.800 ngôi nhà bị sập đổ, 113.800 ha lúa bị hư hại, phá hủy và làm hư hỏng nặng 1.300 công trình đập, cầu, cống, làm sạt lở 1.500 km đê, thiệt hại ước tính 11.600 tỷ đồng, tương đương 1% GDP. Đầu tháng 8/2008 và đầu tháng 7/2009, mưa lũ và sạt lở ở các tỉnh miền núi phía Bắc đã gây thiệt hại lớn về người và của cải. Đầu năm 2008, trận rét lịch sử kéo dài 40 ngày đã làm hơn 150.000 héc-ta lúa, 9.600 héc-ta mạ bị chết. Tại các tỉnh miền núi phía Bắc, chỉ tính riêng về giống, thiệt hại

đã lên tới khoảng 180 tỷ đồng, gia súc bị chết thiệt hại khoảng 200 tỷ đồng..

Năm 2009, tổng thiệt hại về người và vật chất do bão lũ gây ra làm 426 người chết, 28 người mất tích; 1.390 người bị thương; 13.289 nhà bị đổ, sập, trôi; 410.971 nhà bị ngập; gần 9.000 phòng học, hơn 13.300 cơ sở y tế bị đổ, trôi, hư hại, 234.000 ha lúa bị ngập, trong đó gần 62.400 ha bị mất trắng, hoa màu bị

thiệt hại 167.377 ha; khối lượng đất đá bị sạt lở hơn 13.000.000m³ mở gần 2.414 công trình thủy lợi nhỏ bị trôi và hư hại. Ước thiệt hại về vật chất khoảng 23.745 tỷ đồng.

Trong 5 năm qua, ở nước ta, trung bình mỗi năm thiên tai cướp đi mạng sống của gần 400 người, thiệt hại về tài sản ước tính từ 1-1,5% GDP. Riêng 9 tháng đầu năm 2009, thiên tai đã làm 292 người chết và mất tích, thiệt hại kinh tế ước tính khoảng 24.000 tỉ đồng.

Không thể phủ nhận một phần do hậu quả môi trường sinh thái rừng suy giảm dẫn đến biến đổi khí hậu toàn cầu cũng như ở Việt Nam. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì tỉ lệ che phủ rừng từ 27,2% vào năm 1990 đã tăng lên 38,7% vào đầu năm 2009. Nhưng tỉ lệ che phủ rừng này có thật đã là rừng hay chưa thì là một câu hỏi. Từ khi có chủ trương coi cây cao su là cây rừng và chủ trương cho phép chuyển các rừng xấu thành nông trường cao su thì trong thời gian rất ngắn nhiều rừng tốt đã nhanh chóng biến thành rừng xấu và người ta đã chặt đốn đi các cây gỗ hàng trăm năm để trồng cao su.

Đã đến lúc cần phải có những hành động khẩn cấp để ngăn chặn nhân tai trong khi vẫn phấn đấu tìm mọi cách để đối phó với thiên tai.

3. Dự báo tình hình thiên tai và các giải pháp giảm thiểu thiệt hại thiên tai cho nông nghiệp.

3.1. Dự báo thiên tai

Rủi ro thiên tai do bão đã và đang gia tăng do các tác động của biến đổi khí hậu. Theo dự báo của các chuyên gia, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam vào năm 2010 sẽ tăng 0,5 - 0,7% so với năm 1990. Mức nước biển tăng từ 10-15%. Số lượng bão hằng năm tăng từ một đến hai trận và cường độ bão sẽ lớn dần từ Bắc vào Nam. Các số liệu này được đưa ra tại hội thảo tư vấn quốc tế về chiến lược quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2010, diễn ra ở Hà Nội trong hai ngày 26-27/3/2009.

Theo dự thảo chiến lược quản lý và giảm nhẹ thiên tai, vào năm 2010, dân số toàn quốc có thể đạt tới 90-92 triệu người và 80% GDP tập trung ở các vùng đồng bằng và ven biển, là những vùng có mức rủi ro của các loại thiên tai đều rất cao. Bên cạnh đó, cùng với sự biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra theo chiều hướng bất lợi, bão, lũ, lũ quét, hạn hán và các thiên tai khác có thể sẽ ảnh hưởng thường xuyên và khắc nghiệt hơn đến Việt Nam.

Việt Nam đã xây dựng chiến lược phòng ngừa thảm họa đến năm 2020, ký kết thỏa thuận về ứng phó với thảm họa khu vực châu Á, tổ chức diễn đàn ứng phó phòng ngừa thảm họa 2009 với sự tài trợ của Liên hiệp quốc. Phòng ngừa và ứng

phó với thảm họa đã trở thành một ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam. Sự hợp tác giữa các quốc gia để nâng cao năng lực kiểm soát thiên tai, đặc biệt là bão lũ, đầu tư thêm vào các cơ sở hạ tầng để ứng phó với thiên tai và lồng ghép các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, dự án quản lý thiên tai, bão lũ tại Việt Nam.

Chiến lược quản lý và giảm nhẹ thiên tai của chính phủ cũng đã được đưa ra thảo luận. Theo đó, vùng đồng bằng sông Hồng sẽ tập trung trồng rừng, làm sạch các hành lang thoát lũ và xây dựng công trình phân lũ. Các biện pháp ở miền Trung bao gồm xây dựng hệ thống đê ngăn mặn và thoát lũ tiểu mãn, chú trọng bảo vệ môi trường do quá trình công nghiệp hóa. Ví dụ như giảm nhẹ khả năng ô nhiễm do hậu quả của hoạt động lọc dầu và các dự án công nghiệp hóa dầu ở khu công nghiệp Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời xử lý bom mìn còn sót lại sau chiến tranh để tránh trường hợp dân đi sơ tán lũ đến những nơi có bom mìn chưa phát hiện.

Vùng ĐBSCL tiếp tục xây dựng hệ thống thủy lợi nhằm cung cấp nước sạch, xây dựng hệ thống đê thấp để giảm xâm nhập mặn và giúp người dân nâng cấp nhà ở.

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa và chịu tác động trực tiếp của ô bão Châu Á - Thái Bình Dương. Một trong 5 ô bão lớn của thế giới, Việt Nam thường xuyên phải đối mặt với nhiều loại thiên tai. Việt Nam cũng nằm trong số 10 quốc gia hàng đầu về tần suất bị thiên tai trên thế giới với những loại

thiên tai phổ biến là bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán... Trong đó, loại thiên tai xảy ra thường xuyên và gây tàn phá nhiều nhất là bão, áp thấp nhiệt đới và lũ lụt.

3.2. Sự cần thiết của việc phấn đấu giảm thiểu thiên tai ở Việt Nam.

Việt Nam mỗi năm phải hứng chịu 6-7 trận bão gây thiệt hại nghiêm trọng, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng, ven biển. Rủi ro thiên tai do bão đã và đang gia tăng do các tác động của biến đổi khí hậu. Theo dự báo của các chuyên gia, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam vào năm 2010 sẽ tăng 0,5-0,7% so với năm 1990. Mức nước biển tăng từ 10-15%. Số lượng bão hằng năm tăng từ một đến hai trận và cường độ bão sẽ lớn dần từ Bắc vào Nam. Các số liệu này được đưa ra tại hội thảo tư vấn quốc tế về chiến lược quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2010, diễn ra ở Hà Nội trong hai ngày 26-27/3/2009.

Theo dự thảo chiến lược quản lý và giảm nhẹ thiên tai, vào năm 2010, dân số toàn quốc có thể đạt tới 90-92 triệu người và 80% GDP tập trung ở các vùng đồng bằng và ven biển, là những vùng có mức rủi ro của các loại thiên tai đều rất cao. Bên cạnh đó, cùng với sự biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra theo chiều hướng bất lợi, bão, lũ, lũ quét, hạn hán và các thiên tai khác có thể sẽ ảnh hưởng thường xuyên và khắc nghiệt hơn đến Việt Nam.

Phòng ngừa và ứng phó với thảm họa đã trở thành một ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam. Sự hợp tác giữa các quốc gia để nâng cao năng lực

kiểm soát thiên tai, đặc biệt là bão lũ, đầu tư thêm vào các cơ sở hạ tầng để ứng phó với thiên tai và lồng ghép các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, dự án quản lý thiên tai bão lũ tại Việt Nam.

3.3. Những giải pháp chính phòng chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai.

3.3.1 Đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật và đa dạng hóa sản xuất trong nông nghiệp.

Hiện nay các quốc gia trên thế giới khẳng định đa dạng hóa sản xuất trong nông nghiệp là giải pháp hàng đầu. Đa dạng hóa sản xuất chính là tạo ra nhiều nguồn thu khác từ cây con khác, ngành nghề khác. Chẳng hạn cây trồng này, con vật này chịu nóng hạn cây trồng kia không chịu hạn. Ở vùng bão cây trồng cao bị gãy đổ nhưng cây trồng khác rễ cọc ăn sâu, thấp hơn không bị gãy đổ khi có bão.

Do đó việc lựa chọn các giống cây con cho phù hợp với mỗi vùng, miền rất cần thiết. Lựa chọn giống cây con, mùa vụ, thu hoạch, chế biến phải phù hợp với thời tiết khí hậu mỗi địa phương. Nhiều hộ nông dân đã đa canh, đa con trong sản xuất, nhiều hộ kinh doanh tổng hợp sản xuất nông nghiệp - dịch vụ, kết hợp sản xuất ngành nghề... Nếu có thiên tai xảy ra nguồn thu không bị giảm sút lớn, mất lúa có cây mầu, mất cây trồng có nghề phụ, hoặc có chăn nuôi hỗ trợ. Đây cũng là quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo sản xuất hàng hóa.

Nhưng một khó khăn lớn với các hộ nông dân là thiếu vốn, thiếu hiểu biết, thiếu thị

trường tiêu thụ sản phẩm. Do đó các cấp chính quyền cần giúp hộ nông dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng. Các nguồn vốn tín dụng ưu đãi sẽ góp phần giảm rủi ro cho nông dân bởi vì việc vay nặng lãi cũng là những rủi ro vô hình với người nông dân.

3.3.2. Tăng cường bảo vệ rừng và phát triển rừng.

Mất rừng có nhiều nguyên nhân:

- Việc chuyển đổi cây trồng ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên
- Lâm tặc phá rừng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập ngay Ban chỉ đạo quốc gia về bảo vệ phát triển rừng thống nhất, từ cấp trung ương đến cấp cơ sở với sự tham gia của công an, biên phòng, kiểm lâm... Trước mắt sẽ tổ chức “Chiến dịch bảo vệ rừng” trên phạm vi toàn quốc một cách đồng bộ. Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị Thủ tướng Chính phủ đầu tư cho dự án nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm với nguồn vốn khoảng 100 tỉ đồng mỗi năm, đồng thời xem xét bổ sung 3.000 biên chế kiểm lâm.

3.3.3. Xây dựng quỹ bảo hiểm nông nghiệp

Theo Đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020” vừa được Chính phủ phê duyệt, BHNN sẽ được thực hiện thí điểm ở một số khu vực, cho một số loại nông - thủy sản. Tuy nhiên, những khu vực và sản phẩm cụ thể hiện còn nhiều ý kiến khác nhau. Theo ý kiến của Bộ Công thương (đơn vị xây dựng đề án) thì việc thí điểm bảo

hiểm ưu tiên trước hết hướng vào hàng lương thực, bởi bảo hiểm là giúp một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam cung cấp ổn định cho thị trường thế giới. Ngoài ra, sẽ bảo hiểm một số mặt hàng có thể mạnh như cà-phê, hạt tiêu... Dẫu sao, để BHNN đi vào cuộc sống và thật sự trở thành “bà đỡ” cho nông dân, ngoài chính sách của Nhà nước, sự hỗ trợ của doanh nghiệp, đã đến lúc mỗi người sản xuất cần nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng, lợi ích của việc tham gia loại hình bảo hiểm này. Đề án BHNN, mới phác thảo một số lượng lớn đáp ứng sự mong đợi của nhau địa phương, nhưng cũng còn không ít băn khoăn chưa phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở miền núi. Đặc biệt vai trò quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT còn mờ nhạt trong vấn đề BH nông nghiệp.

3.3.4. Bán rủi ro nông nghiệp ra nước ngoài

Cả nước có 13 triệu hộ nông dân, trong đó 10 triệu hộ là khách hàng của Agribank; 2 triệu hộ thuộc diện cận nghèo là đối tượng khách hàng của Ngân hàng Chính sách; 1 triệu hộ còn là khách hàng của khoảng 100 tổ chức tài chính và các ngân hàng khác.

Theo quy định, mỗi hộ nông dân có thể được vay tối đa 30 triệu đồng bằng tín chấp, không có thế chấp tài sản. Khi những nông dân này gặp rủi ro, thì Agribank (mà đây cũng chính là vốn của Nhà nước) sẽ mất khoản tiền cho vay đó, không thể thu hồi được.

Tính trong vòng 20 năm qua, có khoảng 1,8-1,9% số hộ nông dân vay vốn đã không có

khả năng trả được nợ vay. Bởi vậy từ trước tới nay, Agribank phải đưa khoản này vào chi phí trích lập dự phòng những khoản nợ xấu, trích 1,8-1,9%, đánh vào lãi vay của nông dân.

Hàng năm, thiên tai và dịch bệnh “cướp đi” của Việt Nam 1,5% GDP, vì vậy không thể có doanh nghiệp ở nước ta dám liều lĩnh với rủi ro lên tới 10 tỷ USD như vậy, ngay cả Agribank cũng không đủ khả năng chi trả. Vì vậy, Agribank có dự án chuyển rủi ro nông nghiệp ra nước ngoài.

Agribank đã có là Swiss Reinsurance. Đây là tập đoàn tái bảo hiểm của Thụy Sĩ, có tổng nguồn vốn cao gấp 30 lần nguồn vốn của Agribank. Tập đoàn này đã cử chuyên gia cùng phối hợp với ABIC để xây dựng các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp. ABIC sẽ triển khai bảo hiểm đến nông dân, rồi bán những đơn bảo hiểm nguyên bản đó cho Swiss Reinsurance.

Như vậy, Swiss Reinsurance sẽ ôm trọn gói bảo hiểm cho nông nghiệp của Việt Nam, còn ABIC thực chất chỉ là đơn vị làm đại lý bảo hiểm cho họ.

3.3.5. Xây dựng các quỹ phòng chống thiên tai

Đầy dự phòng của nhà nước và của địa phương từ tỉnh (thành phố) đến huyện, xã. Trong khi chưa có quỹ bảo hiểm theo chúng tôi cần có sự đóng góp của:

Một là: Hộ gia đình nông nghiệp. Đóng góp này tính theo diện tích canh tác loại cây trồng hoặc đầu gia súc chăn nuôi.

Hai là: Trích từ các quỹ phát triển sản xuất của địa phương.

Ba là: Trích từ lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp (Các Tổng Công ty ngành hàng Lương thực, cao su, điều, chè, cà phê, sữa, đường... muối).

Bốn là: Từ nguồn huy động cộng đồng cho các địa phương bị thiên tai trong nước (các cơ quan, đoàn thể quần chúng, cá nhân...).

Năm là: Hỗ trợ của Nhà nước cho nông dân thiệt hại vì thiên tai.

3.3.6. Tăng cường năng lực hoạt động của hệ thống dự báo khí tượng thủy văn và hợp tác quốc tế phòng chống thiên tai.

- Việc tăng cường đội ngũ khoa học và cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho các cơ sở dự báo khí tượng thủy văn trung ương, vùng, các địa phương là quyết định độ chính xác dự báo. Cần xây dựng nhiều Trung tâm cảnh báo sớm tự động ở các vùng, các địa phương thường bão, mưa, lũ, nắng nóng, động đất...

- Đưa khoa học KT tiên tiến để tăng cường cảnh báo, dự báo trên cơ sở hiện đại hóa dự báo bằng nhiều mô hình, kết hợp viễn thám, các đài thiên văn, thủy văn khí tượng của các quốc gia để dự báo động đất, sóng thần, các cơn bão, nắng nóng... Đồng thời ghiên cứu tính qui luật của các loại thiên tai, xây dựng và hoàn thiện các bản đồ và cơ sở dữ liệu về lũ, lũ quét ở các địa phương có nguy cơ xảy ra, GIS (dầu vào số liệu thời tiết) để dự báo, khuyến cáo cho nông dân

sản xuất mùa, vụ, lựa chọn cây trồng, vật nuôi cho phù hợp.

- Điều quan trọng là luôn cập nhật, thông suốt, chia sẻ thông tin dự báo, thiên tai đang xảy ra, thiệt hại để cộng đồng quốc tế, trong nước cùng chia sẻ.

3.3.7. Tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế về khắc phục hậu quả thiên tai.

Trên thế giới nhiều quốc gia, nhiều tổ chức phi chính phủ đều quan tâm đến biến đổi khí hậu và có quỹ phòng, chống, khắc phục thiên tai. Việt Nam chủ động tham gia hoạt động và hưởng lợi từ các quỹ hỗ trợ này. Các quỹ hỗ trợ này mang tính nhân đạo như: UNDP, FAO, APEC (Quản lý phòng thiên tai và tình trạng khẩn cấp), Hội chữ thập đỏ, Lưỡi liềm đỏ quốc tế, USAID (Cơ quan phát triển Quốc tế), OFDA (Văn phòng trợ giúp thiên tai Hải ngoại Hoa kỳ...), ECHO (Cơ quan cứu trợ nhân đạo của UB Châu Âu), các tổ chức cứu trợ thiên tai trong khu vực ASEAN, Châu Á - Thái Bình dương. □

Tài liệu tham khảo

1. Các số liệu thiệt hại do thiên tai từ các báo cáo của Ban Chỉ đạo Phòng chống bão lụt trung ương
2. Chỉ thị số 808/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng chống thiên tai, lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn 2010.
3. Bảo hiểm nông nghiệp chủ trương đúng nhưng làm thế nào? - Theo Vn economy
4. Sẽ chuyển rủi ro bảo hiểm nông nghiệp cho nước ngoài - Theo Vn economy
5. Tăng hỗ trợ cho nông dân do bị thiệt hại thiên tai - Dantri.com.vn

DANH SÁCH CÁC NGÀY NHÀ GIÁO THEO QUỐC GIA

Quốc gia	Tên gọi	Ngày	Chú thích
<u>Ấn Độ</u>	Shikshak Divas	<u>5 tháng 9</u>	Đây là ngày sinh của thủ tướng thứ hai của Ấn Độ, nhà triết học, Tiến sĩ Radhakrishnan. Trong ngày lễ này, mặc dù thầy cô giáo và học sinh sinh viên vẫn đến trường nhưng các hoạt động học tập trong trường lớp được thay thế bằng các buổi lễ kỷ niệm, và các hoạt động thăm hỏi, cảm ơn của học sinh sinh viên đối với giáo viên. Trong một số trường học, việc giảng dạy của các thầy cô giáo sẽ do các học sinh sinh viên lớp lớn đảm nhiệm nhằm thể hiện sự kính trọng đối với các giáo viên.
<u>Argentina</u>	Día del Maestro	<u>11 tháng 9</u>	Ngày mất của <u>Domingo Faustino Sarmiento</u>
<u>Albania</u>	Festa e mësuesit	<u>7 tháng 3</u>	Trường học đầu tiên được mở tại Albania ở một thành phố nhỏ thuộc tỉnh Korca vào ngày này năm 1867.
<u>Ba Lan</u>	Dzień Nauczyciela	<u>14 tháng 10</u>	Ngày 14 tháng 10 năm 1773, Hội đồng giáo dục Quốc gia Ba Lan đã được thành lập theo sáng kiến của vua Stanisław August Poniatowski.
<u>Brasil</u>	Dia do Professor	<u>15 tháng 10</u>	Một sắc lệnh điều chỉnh các trường tiểu học ở Brasil. Lễ kỷ niệm nhanh chóng được phổ biến rộng rãi trên toàn quốc và ngày 15 tháng 10 năm 1963 được chính thức xem là ngày Nhà giáo Brasil. ^[1]
<u>Chile</u>	Día del Profesor	<u>16 tháng 10</u>	Năm 1975, ngày 10 tháng 12 được chọn làm ngày Nhà giáo vì nhà thơ Chile Gabriela Mistral đoạt <u>Giải Nobel</u> vào ngày này năm 1945. Tuy nhiên đến năm 1977, ngày Nhà giáo lại là ngày 16 tháng 10, ngày mà trường Cao đẳng Sư phạm Chile (<i>Colegio de Profesores de Chile</i>) được thành lập. ^[2]
<u>CHND Trung Hoa</u>	教师节	<u>10 tháng 9</u>	Vào ngày này, học sinh sinh viên có một số hoạt động thể hiện sự kính trọng với thầy cô giáo, ví dụ như tặng quà, tặng hoa và tặng thiệp cho thầy cô.
<u>Cộng hòa Séc</u>	Den učitelů	<u>28 tháng 3</u>	Ngày sinh của <u>Comenius</u> . Thông thường thì không có hoạt động hay buổi lễ gì đặc biệt trong ngày Nhà giáo của Cộng hòa Séc, nhưng các thầy cô giáo cũng tặng quà cho nhau trong ngày này.
<u>Croatia</u>	Dan učitelja	<u>5 tháng 10</u>	Ngày này các thầy cô và học sinh được nghỉ.
<u>Ecuador</u>		<u>13 tháng 4</u>	
<u>El Salvador</u>		<u>22 tháng 6</u>	Được xem là một ngày lễ lớn của quốc gia. ^{[3][4]}
<u>Hàn Quốc</u>	스승의 날	<u>15 tháng 10</u> áp dụng tại Seoul năm 1963 và tại thành phố Chunju năm 1964. Ngày	Ngày Nhà giáo Hàn Quốc bắt nguồn từ việc một nhóm thanh niên là thành viên của <u>Hội Chữ thập Đỏ</u> đến thăm các thầy cô giáo cũ đang ốm tại một bệnh viện. Trong ngày này, buổi học thường kết thúc sớm và các học sinh sinh viên thường tặng cho thầy cô của mình những bông

		Nhà giáo không được tổ chức trên toàn Hàn Quốc trong giai đoạn 1973-1982.	hoa <u>cầm chướng</u> xinh đẹp. Một số trường cho cho thầy cô và học sinh nghỉ vào ngày này vì họ không muốn thấy hiện tượng các học trò tặng/hồi lộ thầy cô bằng những món quà quá đắt tiền. Một số trường khác lại tổ chức các chuyến đi chơi xa cho các thầy cô giáo.
<u>Hoa Kỳ</u>		<u>6 tháng 5</u> . Tuần lễ chứa ngày 6 tháng 5, tức tuần đầu tiên của tháng 5, được gọi là Tuần Nhà giáo Hoa Kỳ (<i>Teacher Appreciation Week</i>).	Học sinh sinh viên thể hiện sự kính trọng đối với thầy cô trong ngày này bằng việc tặng thầy cô các món quà kỷ niệm. Tổ chức giáo dục Liên bang (<i>National Education Association - NEA</i>), miêu tả ngày Nhà giáo là "ngày tôn vinh các giáo viên và các đóng góp của họ cho cuộc sống của chúng ta" ^[2] . Lịch sử của ngày Nhà giáo Hoa kỳ được nêu trong trang web của NEA. ^[6] Nguồn gốc của ngày Nhà giáo Hoa Kỳ phải nói là hơi kỳ quặc. Vào năm 1944, Ryan Krug, một giáo viên ở Winconsin đã đề nghị với các nhà lãnh đạo chính trị giáo dục rằng nước Mỹ cần có một ngày lễ vinh danh các thầy cô giáo. Woodbridge đã viết thư cho Eleanor Roosevelt và ông này đến năm 1953 đã thuyết phục Quốc hội Mỹ lập một ngày lễ tôn vinh các giáo viên. Tổ chức giáo dục Liên bang (NEA) cùng với các bang Kansas và Indiana liên kết với thành phố Dodge ở Kansas đã tiến hành một cuộc vận động lớn cho việc thành lập một ngày lễ tôn vinh các giáo viên Mỹ. Cuối cùng thì Quốc hội đã quyết định tổ chức một ngày lễ tôn vinh các thầy cô giáo vào ngày <u>7 tháng 3</u> năm 1980. NEA và các đồng minh của họ thì lại xem ngày Thứ Ba đầu tiên của tháng 3 là ngày Nhà giáo cho đến năm 1985, khi PTA tuyên bố Tuần Nhà giáo Hoa Kỳ là tuần đầu tiên của tháng Năm. Hội đồng Đại diện của NEA sau đó đã bầu cho ngày Thứ Ba của tuần ấy trở thành ngày Nhà giáo. Vào ngày <u>7 tháng 9</u> năm <u>1976</u> , bang <u>Massachusetts</u> đã quyết định ngày <u>11 tháng 9</u> là ngày Nhà giáo của bang. Trên thực tế, ngày Nhà giáo của bang thường được tổ chức vào ngày Chủ nhật đầu tiên của tháng Sáu, và tuần lễ chứa ngày này lại là Tuần Nhà giáo của bang.
<u>Hồng Kông</u>		<u>10 tháng 9</u>	Trước sự kiện Hồng Kông được trao trả về Trung Quốc, Ngày Nhà giáo được tổ chức vào ngày <u>28 tháng 9</u> theo truyền thống của <u>Trung Hoa Dân Quốc</u> từ năm 1950. Sau khi được trao trả về cho <u>Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa</u> vào năm 1997, Hồng Kông tổ chức ngày Nhà giáo cùng thời điểm với CHND Trung Hoa.
<u>Hungary</u>		Ngày Chủ nhật đầu tiên của tháng 6	
<u>Indonesia</u>	<u>Hari Guru</u>	<u>25 tháng 11</u>	
<u>Iran</u>		<u>2 tháng 5</u> (vào ngày 12 tháng Ordibehesht trong lịch Iran)	Tưởng niệm sự hy sinh của <u>Morteza Motahari</u> vào ngày 2 tháng 5 năm 1979.
<u>Litva</u>	<u>mokytojo</u>	<u>5 tháng 10</u>	Vào các năm 1965-1994, ngày Nhà giáo được tổ chức

	diena		vào Chủ nhật đầu tiên của tháng 10. Kể từ năm 1994, khi UNESCO chọn ngày 5 tháng 10 làm <u>ngày Nhà giáo Quốc tế</u> , Litva cũng tổ chức vào cùng ngày với UNESCO.
<u>Malaysia</u>	Hari Guru	16 tháng 5	Ngày này được chọn vì vào tháng này năm 1956, Hội đồng Lập pháp liên bang Malaysia nhận được nhiều văn bản đề nghị quan tâm tới ngày giáo viên từ Ủy ban Giáo dục, xem như nền tảng của nền giáo dục quốc gia. Văn bản Razak Report quyết định chọn ngày giáo viên Malaysia kể từ đó. Dù đây không phải là ngày nghỉ học nhưng lễ chào mừng vẫn được tổ chức chính thức vào 16 tháng 5 hoặc sớm hơn nếu ngày này rơi vào <u>thứ 7</u> hoặc <u>chủ nhật</u> .
<u>Mexico</u>	Día del Maestro	15 tháng 5	
<u>Mông Cổ</u>	Багш нарийн баярын өдөр	Ngày cuối tuần đầu tiên của tháng 2	
<u>Nga</u>	День учителя	5 tháng 10	Trong các năm 1965 - 1994, ngày Nhà giáo là ngày Chủ nhật đầu tiên của tháng 10. Từ năm 1994, ngày Nhà giáo Nga được lấy theo ngày Nhà giáo Quốc tế 5 tháng 10.
<u>Pakistan</u>	Teacher's Day	5 tháng 10	Ngày này được tổ chức nhằm thể hiện tầm quan trọng của giáo viên và nhấn mạnh sự tiến bộ của học sinh, của xã hội là do chất lượng của giáo viên trong hệ thống Giáo dục Pakistan.
<u>Peru</u>	Día del Maestro	6 tháng 7	Trong cuộc Chiến tranh giành độc lập Peru, vào ngày 6 tháng 7 năm 1822, người giải phóng (<i>libertador</i>) <u>José de San Martín</u> đã thành lập trường học đầu tiên (dành cho nam giới) dựa vào <u>ng nghị quyết</u> được thông qua bởi Hào tước xứ Torre Tagle <u>José Bernardo de Tagle</u> . Đến năm 1953, Tổng thống <u>Manuel A. Odría</u> quyết định lấy ngày 6 tháng 7 làm ngày Nhà giáo Peru. ^[7]
<u>Philippines</u>	Araw ng mga Guro	5 tháng 10	Theo Tuyên cáo số 479 của Tổng thống Philippines ^[8] , ngày Nhà giáo Phillipines được tổ chức vào ngày 5 tháng 10 để tôn vinh hơn 50 vạn thầy cô giáo trong cả nước. Tuy nhiên, "ngày Nhà giáo" (<i>Tagalog: Araw ng mga Guro</i>) ở Phillipines thường được tổ chức vào khoảng tháng 9 hay tháng 10 tại các trường học (chủ yếu là ở các trường tiểu học và trung học cơ sở). Vào ngày này, các thầy cô thường được học sinh, sinh viên tặng quà (ví dụ như tặng các đóa hoa cài trên ngực áo), và các học sinh cũng thường tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ như đọc thơ, biểu diễn các điệu nhảy, hát,... Các hoạt động văn nghệ này thường là do các học sinh sinh viên lớp lớn, nhất là những sinh viên có chân trong Hội Sinh viên của trường đó. Đối với các trường của người Hoa ở Philippines, ngày 28 tháng 9 được xem là "ngày Nhà giáo" thật sự (giống như bên <u>Trung Hoa Dân Quốc</u> , ngày Nhà giáo được lấy theo ngày sinh của <u>Khổng Tử</u>) và đó là một ngày nghỉ lễ. Vì vậy, các buổi lễ, các hoạt động chúc mừng thầy cô được tổ chức vào ngày hôm trước, 27

			tháng 9. ^[10] Đối với một số trường Công giáo, ví dụ trường De La Salle Philippines, ngày Nhà giáo được tổ chức vào ngày 26 tháng Giêng. Trường này mở hẳn một trang web lớn để học sinh và cựu học sinh có thể gửi các lời chúc mừng của họ đến các thầy cô giáo. Tháng giêng cũng được xem là Tháng Nhà giáo Philippines ^[10] .
<u>Slovakia</u>	Deň učiteľov	28 tháng 3	Là ngày lễ lớn nhất của nhà giáo tại Slovakia nhân ngày sinh của học giả và nhà sư phạm <u>Comenius</u> . Vào dịp này, hàng năm Bộ Giáo dục Slovakia tổ chức lễ trao Giải thưởng Thánh Gorazd cho các nhà giáo xuất sắc và có công với ngành giáo dục ^[11] cùng những tặng thưởng vật chất mang tính động viên ^[12] . Ngày nay học sinh chỉ tặng hoa cho thầy cô, việc tặng quà không còn thực hiện như thời gian trước <u>Cách mạng Nhung</u> .
<u>Singapore</u>		1 tháng 9	Đây là một ngày nghỉ lễ chính thức. Còn buổi lễ mừng ngày Nhà giáo được tổ chức vào ngày 8 tháng 10, hôm mà học sinh sinh viên được nghỉ nửa ngày.
<u>Thái Lan</u>	วันครู	16 tháng 1	Vào ngày 21 tháng 11 năm 1956, Thái Lan quyết định chọn ngày Nhà giáo là ngày 16 tháng 1. Ngày Nhà giáo đầu tiên được tổ chức vào năm 1957.
<u>Thổ Nhĩ Kỳ</u>	Öğretmenler Günü	24 tháng 11	Lãnh tụ Thổ Nhĩ Kỳ <u>Mustafa Kemal Atatürk</u> cho rằng thể hệ mới sẽ được tạo ra bởi các thầy cô giáo. Đồng thời Atatürk còn được người dân Thổ tôn vinh là <i>Người thầy đầu tiên</i> (tiếng Thổ Nhĩ Kỳ: <i>Başöğretmen</i>) do ông đã có công lớn trong việc tạo ra bằng chữ cái mới cho nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 1923.
<u>Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)</u>	教師節	28 tháng 9	Ngày Nhà giáo của Trung Hoa Dân Quốc vinh danh đức hạnh, những đóng góp của của thầy cô giáo cho xã hội cũng như những khó nhọc mà họ phải chịu đựng khi đã theo đuổi nghề "đưa đò" cho học sinh. Người dân thường nhân ngày này bày tỏ sự kính trọng của họ đối với các thầy cô giáo, ví dụ thăm hỏi hoặc tặng thầy cô các tấm thiệp mừng. Ngày Nhà giáo được tổ chức để kỷ niệm ngày sinh của <u>Khổng Tử</u> , người thầy đáng kính của nền giáo dục Trung Hoa cổ điển. Thật ra, vào năm 1939, theo quyết định của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc, ngày Nhà giáo lại là ngày 27 tháng 8 vì thời đó người ta cho rằng Khổng Tử sinh vào ngày này. Đến năm 1952, ngày Nhà giáo mới được Hành chính viện (行政院, tên tiếng Anh: <i>Executive Yuan</i>) đổi lại như hiện nay, theo ngày sinh chính xác của Khổng Tử trong lịch <u>Gregorian</u> . Ngày Nhà giáo tại Trung Hoa Dân Quốc là một ngày lễ rất lớn, được tổ chức ở hầu khắp các đền thờ Khổng Tử trên toàn hòn đảo Đài Loan. Chính vì vậy ngày lễ này còn được gọi là <u>Tế Khổng Đại Điển</u> (祭孔大典). Buổi lễ bắt đầu vào lúc 6 giờ sáng bằng một tiếng trống. Sau đó 54 nhạc công mặc áo choàng, thắt lưng xanh cùng với 36 (hay 64) vũ công mặc áo vàng, thắt lưng màu lục bắt đầu biểu diễn các điệu nhảy mừng ngày lễ này. Tất cả những việc này được tổ chức bởi người đứng đầu dòng họ Khổng của Khổng Tử (hiện nay là ông <u>Khổng Đức Thành</u> , 孔德成) cùng với các quan chức khác. Trong bu

			lễ, các súc vật như bò, dê, lợn được hiến tế. Bộ lông của những con vật này được gọi là Bộ lông của sự Thông thái. Và trong buổi lễ còn có phần trao giải thưởng cho các nhà giáo có nhiều cống hiến quý giá cho nền giáo dục Trung Hoa Dân Quốc.
<u>Úc</u>	World Teachers' Day	Ngày thứ Sáu cuối cùng của tháng 10 ^[13]	
<u>Việt Nam</u>	Ngày Nhà giáo Việt Nam	20 tháng 11	<u>Ngày Nhà giáo Việt Nam</u>. Đây là một ngày lễ rất lớn ở Việt Nam nói chung và trong ngành Giáo dục Việt Nam nói riêng. Theo quyết định 167-HĐBT và cũng trên thực tế ở Việt Nam, ngày Nhà giáo được các cấp chính quyền Nhà nước rất quan tâm và tham gia chủ trì. Hầu như mỗi trường đều tổ chức các hoạt động văn nghệ chào mừng ngày Nhà giáo, và các hoạt động này thường được chuẩn bị từ sớm, có khi đến một tuần. Ngoài ra, trong ngày này các học sinh, sinh viên và các cựu sinh viên cũng thường tổ chức tặng hoa, tặng quà cho thầy cô giáo, đến thăm trường cũ và đến thăm các thầy cô cũ của mình. Nguồn gốc của Ngày Nhà giáo Việt Nam là việc Tổ chức Liên hiệp quốc tế các công đoàn giáo dục (FISE), trong đó Công đoàn giáo dục Việt Nam là một thành viên, trong kỳ họp năm 1958 đã lấy ngày 20 tháng 11 làm ngày "Quốc tế hiến chương các nhà giáo". Đến ngày 28 tháng 9 năm 1982, theo quyết định 167-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam, ngày 20 tháng 11 chính thức trở thành Ngày Nhà giáo Việt Nam.

CHƯƠNG TRÌNH "NHỮNG GIỌT MÁU HỒNG TÌNH NGUYỆN"

Xã hội ngày càng phát triển, con người càng tăng nguy cơ gặp tai nạn trong sinh hoạt, lao động hàng ngày.

Những năm gần đây, tỉ lệ bệnh nhân nhập viện với nhu cầu về máu tăng mạnh đã đặt ra một vấn đề bức thiết: Làm thế nào có được nguồn máu dự trữ ổn định và chất lượng để cứu giúp các bệnh nhân vượt qua bệnh tật, sớm trở lại với cuộc sống cộng đồng? Vì vậy, phong trào "Những giọt máu hồng" đã và đang ngày càng được nhân rộng và thu hút được nhiều công dân tham gia, đặc biệt là các bạn thanh niên, sinh viên trẻ.

Căn cứ Kế hoạch số 1843/KH – BCĐ, Hội chữ thập đỏ Trường Đại học Hùng Vương phối hợp Phòng CTCT&HSSV, Đoàn TNCS HCM, Hội sinh viên và các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai chiến dịch "Những giọt máu hồng". Năm 2010, nhằm tuyên truyền vận động đồng

đào CBGV, CNV, sinh viên tham gia hưởng ứng phong trào hiến máu tình nguyện, góp phần khắc phục sự thiếu hụt máu trong điều trị cho bệnh nhân; đây là việc làm nhân đạo, từ thiện, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Trường Đại học Hùng Vương tổ chức chương trình hiến máu tình nguyện tại 2 cơ sở: Trường Đại học Hùng Vương đã nhận được danh sách đăng kí của 1094 CBCN, SV tham gia hiến máu nhân đạo. □

TRÍ THÔNG MINH NGƯỜI VIỆT SO VỚI THẾ GIỚI

Nguyễn Quốc Tín

Nếu kết hợp cả số công trình đã được đăng với số người làm công tác khoa học- công nghệ (ta đồng hơn Thái 5 lần) thì “sản phẩm trí tuệ” tính theo đầu người của ta bằng 1/25 của Thái (nói nôm na, một nhà khoa học của Thái tạo ra “sản phẩm trí tuệ bằng 25 nhà khoa học Việt).

Lý thuyết giỏi nhưng làm... không giỏi

Tôi xin kể lại một câu chuyện như một kỷ niệm nhỏ của mình. Cách đây hơn 40 năm, tôi được cử đi làm thực tập sinh khoa học (sau đại học) ở Tiệp khắc. Do “ăn theo” ông thầy, tôi được “ghé tên” vào mấy bản báo cáo ở Hội nghị quốc tế chuyên ngành đôi ba lần và được đi dự cùng ông. ĐSQ biết chuyện này, và trong một Hội nghị các sinh viên tiên tiến, tôi được ông Bí thư thứ nhất (đã mất từ lâu) báo tin tôi được báo cáo điển hình tại “Hội nghị những lưu học sinh tiên tiến” tại Tiệp.

Song bản báo cáo phải viết trước để ông thông qua (hồi đó cẩn thận lắm, không được phát biểu tự do). Trong báo cáo tôi có kể lại chuyện của mình và rút kinh nghiệm, đại khái là chúng ta có thể học giỏi nhưng sau khi ra trường làm không giỏi như họ. Cùng một công việc, họ thường có suy nghĩ và cách giải quyết “sáng” hơn mình, độc đáo hơn mình. Có thể mình “bị” nhưng họ vẫn tìm được lối ra.

Lúc tôi sắp lên đường đến hội nghị (cách khoảng 500 km) thì nhận được hồi âm “Quan điểm sai, đầy tinh thần tự ti dân tộc. Cậu không phải đi họp nữa”. Tôi bị ám ảnh khá lâu vì “quan điểm sai lầm” của mình...

Sau khi hết hạn thực tập, tôi về nước (năm 1971), lúc qua Matxcova may mắn được ở cùng phòng với nhà thơ Lưu Trọng Lư, trên chuyến tàu hỏa từ Liên Xô về Việt Nam. Những ngày trên đường, 2 bác cháu nói chuyện với nhau khá nhiều. Khi tôi mang chuyện này ra hỏi, ông hoàn toàn đồng ý. Ông bảo đó cũng là điều ông rút ra từ bản thân mình và các bạn bè thời Pháp.

Chẳng có gì lạ vì cái học của mình, ngày xưa thì tẩm chương trích cú, sau này thì học “gạo”, lấy chăm chỉ, cần cù làm chính nên học “giỏi” là đương nhiên. Sự học là như vậy. Khi ra làm việc, phải chủ động,

sáng tạo, phải quyết đoán, cái “yếu” của mình mới thể hiện. Ý kiến đó sau này tôi cũng được giáo sư Nguyễn Thạc Cát (đã mất năm 2002) chia sẻ.

Tôi có thể nêu một thí dụ nữa. Anh N.M.N bạn tôi làm ở ngành Địa chất. Một buổi ngồi chuyện trò với nhau, anh tâm sự: Hồi học ở Liên Xô những năm 60, mình học cùng nhóm với thằng S.V - người Nga - và thường xuyên phải giúp nó học và làm bài tập. Tốt nghiệp mình bằng đồ, nó bằng thường.

Hơn 10 năm sau, nó sang Việt Nam làm chuyên gia, mình được phân công làm việc cùng với nó. Lúc đầu, cũng bực: “Chuyên gia gì mà. Mà còn nhớ những lúc tao làm bài hộ mày chứ!”. Nhưng dần dần, mình ngày càng “sợ” nó. Nó nhận định và giải quyết những chuyện chuyên môn ở mức mình không phải người tranh cãi với nó nữa mà chỉ đóng vai trò... phiên dịch cho nó mà thôi. Chuyện! Nó ra công tác với đầy đủ điều kiện làm việc, lại bám được một “sư phụ” cực giỏi, kinh nghiệm đầy mình để học hỏi, trong khi ở cái đội thăm dò của mình, mình là... trùm.

Biết bao nhiêu lý do để có hiện tượng “học giỏi nhưng làm không giỏi của “ta” và “tây”. Từ cách dạy, cách học ở trường phổ thông, không gợi mở, không khuyến khích sáng tạo đến thiếu điều kiện làm việc khi ra trường để phát triển... Việc học giỏi nhưng làm không giỏi lắm khiến người Việt mình dường như đến một lúc nào đó không “bật” được nữa, có muôn ngàn lý do...

“Cúi trông then đất, ngửa trông then trời”

Một dân tộc không thông minh không thể tồn tại và phát triển trải qua 4000 năm với biết bao nhiêu sức ép mãnh liệt từ bên ngoài. Một dân tộc đã thắng được ba cường quốc mạnh hơn mình và trình độ phát triển cao hơn mình là một sự thông minh tuyệt vời. Song nội dung của bài này chỉ giới hạn sự thông minh trong những sáng tạo khoa học công nghệ như chúng ta thường quan niệm.

Nói thông minh nhiều hay ít cứ phải có dẫn chứng cụ thể. “Sản phẩm của sự thông minh” đối với những người lao động trí óc là những công trình nghiên cứu và hiệu quả của chúng mang lại. Điều quan trọng nữa là cần có sự so sánh để hiểu chúng ta có bao nhiêu “sản phẩm” loại này và những nước

xung quanh có bao nhiêu.

Sản phẩm đầu tiên là số công trình nghiên cứu và triển khai - nói lên bức tranh về sự thông minh của nhân loại - lên tới hàng triệu bài báo mỗi năm, được công bố trên khoảng 9.000 tạp chí chuyên môn có uy tín quốc tế. Tôi xin nhắc lại các số liệu mà tôi ghi lại cách đây nhiều năm (Trần Minh Tiến, trên tờ Tia Sáng 2-2004).

Không dám dẫn ra bất cứ một nước trung bình nào, tác giả chỉ so sánh 3 nước vào thời điểm năm 1973 có điểm xuất phát gần như nhau là Thái Lan, Singapore và Việt Nam, thì đến năm 2000, số công trình được đăng trên các tạp chí khoa học của ta chỉ bằng của Thái Lan và Singapore năm 1980. Còn hiện nay, Thái nhiều hơn ta đến 5 lần, Singapore nhiều hơn ta 12,5 lần.

Một số liệu khác còn "gây sốc" hơn: Trong 30 năm qua, số lượng các bài báo về y- sinh học của VN được công bố trên các tạp chí quốc tế trên dưới 300 bài, thì của Malaysia - 2.100 bài (gấp 7 lần), Thái Lan- 5.210 bài (gấp 14 lần), Singapore khoảng 7.000 bài (gấp 23 lần).

Nếu kết hợp cả số công trình đã được đăng với số người làm công tác khoa học- công nghệ (ta đông hơn Thái 5 lần) thì "sản phẩm trí tuệ" tính theo đầu người của ta bằng 1/25 của Thái (nói nôm na, một nhà khoa học của Thái tạo ra "sản phẩm trí tuệ bằng 25 nhà khoa học Việt). Một con số thật nghiệt ngã!!! Số liệu này là của trước đây 5 năm. Hiện nay, khoảng cách về các số liệu trên ngắn lại, giữ nguyên hay dài hơn, tôi chưa có thời gian tìm hiểu, song dù sao thì sự chênh lệch cũng vẫn quá lớn.

Có ý kiến cho rằng các nhà khoa học công nghệ Việt Nam ít công trình được công bố chỉ vì không gửi đăng. Vì quá "biết mình biết người"? Vì những sự e ngại, rụt rụt từ thời đóng cửa? Vì ngoại ngữ yếu? Vì các thiết bị nghiên cứu còn lạc hậu nên số đo không được chấp nhận? Vì thành kiến của người nước ngoài đối với khoa học công nghệ VN? Vì chính sách của nhà nước, của ngành chưa thích hợp? Kinh phí nghèo nàn, đời sống quá khó khăn? Rất có thể có nhiều lý do làm "trí tuệ VN" chưa phát huy được, nhưng cũng có nhiều lý do mà các nhà khoa học VN không thể biện minh.

Có ý kiến cho rằng các nhà khoa học công nghệ Việt Nam ít công trình được công bố chỉ vì không gửi đăng. Vì quá "biết mình biết người"? Vì những sự e ngại, rụt rụt từ thời đóng cửa? Vì ngoại ngữ yếu? Vì các thiết bị nghiên cứu còn lạc hậu nên số đo không được chấp nhận? Vì thành kiến của người nước ngoài đối với khoa học công nghệ VN? Vì chính sách của nhà nước, của ngành chưa thích hợp? Kinh phí nghèo nàn, đời sống quá khó khăn? Rất có thể có nhiều lý do làm "trí tuệ VN" chưa phát huy được, nhưng cũng có nhiều lý do mà các nhà khoa học VN không thể biện minh.

Tiêu chuẩn thứ 2 mang tính thực dụng hơn, là các bằng sáng chế phát minh đăng ký trên trường quốc tế. Đây là những con số tổng kết của năm 2009 của Tổ chức sở hữu trí tuệ quốc tế WIPO, mà VN là thành viên, thậm chí còn được khen ngợi là "thành viên hoạt động hiệu quả", và cũng xin được chỉ trích những nước trong khu vực.

Kết quả có thể khiến một người tự trọng "đỏ bừng mặt": Năm 2009, Singapore đăng ký 493 bằng phát minh, trong tổng số bằng của họ trong kho tàng phát minh của nhân loại (cũng tính đến hết năm 2009) là 4.959 bằng, của Malaysia tương ứng là 181 và 1.298, của Thái Lan là 39 và 519, của Philippin là 25 và 379, của Indonesia là 18 và 253, của Việt Nam là...2 và 14. Đọc những con số ấy, người Việt nào chẳng thấy rưng rưng, "cúi trông then đất, ngửa trông then trời".

Tại sao sản phẩm trí tuệ của Việt Nam ít như vậy? Một đội ngũ hùng hậu với gần 2 triệu người làm KHCN, hàng vạn thạc sĩ, hàng vạn tiến sĩ, gần 2.000 GS, gần 6.000 Phó GS và hàng triệu cử nhân, kỹ sư, trung cấp kỹ thuật mà trong một năm chỉ đăng ký được có 2 phát minh được quốc tế chấp nhận thôi sao?

Bản báo về phát minh sáng chế của Canada có ghi chú: Số phát minh sáng chế hàng năm tuy phản ánh một chỉ số sáng tạo nhưng đôi khi có thể không chính xác (đọc đến đây, tôi hy vọng có "lý do chính đáng" để yên tâm). Họ cho biết đó là những phát minh lớn, giá trị kinh tế cao song người ta không đăng ký, sợ bị lộ một bí quyết sản xuất lớn, làm nên sản phẩm đặc trưng chỉ mình mới có, các nước khác phải phụ thuộc vào mình.

Rất có thể như vậy, nhưng tôi chưa nghĩ ra là "bí quyết" gì khiến ta không đăng ký?

Cũng có thể mình có những phát minh gì còn "giữ lại để dùng" mà chưa công bố với thế giới chẳng?

Những quan điểm trên đây có thể nông cạn, chủ quan, "tự ti dân tộc" và đồng thời nguồn thông tin tiếp cận chắc chắn còn hạn chế. Rất mong được sự phản biện, trao đổi lại của bạn đọc, để từ việc tìm ra nguyên nhân của những yếu kém, chúng ta có những giải pháp khẳng định có tính thuyết phục về trí thông minh của người Việt? □

ĐẠI HỌC CẦN CHỦ ĐỘNG MỞ RỘNG TRI THỨC

Trần Ngọc Thơ

Đổi mới giáo dục đại học cho dù ở bất kỳ thời điểm nào đi chăng nữa cũng là mối quan tâm hàng đầu của những người làm công tác giáo dục. Nhưng chúng còn cấp bách và có tầm quan trọng đặc biệt hơn nữa khi giáo dục đại học Việt Nam đã quá lạc hậu so với thế giới. Đặc biệt cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu lần này lại có liên quan đến nhiều vấn đề của giáo dục đại học, chẳng những ở các nước mà còn ở nước ta.

Có lẽ nếu đặt vấn đề thay đổi cũng đã quá muộn mà phải là một cuộc cách mạng trong giáo dục đại học nước nhà.

Thế giới đổi thay và giáo dục đại học cũng phải thay đổi

Cách đây ba năm, trước khi nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, ít ai ngờ giờ đây lại có quá nhiều thách thức đặt ra cho các trường đại học như bây giờ. Thế giới mà chúng ta đang sống hiện phải đối mặt với những nguồn lực mới, những tiến đề và giá trị mới. Điều này đặt ra cho giáo dục đại học những cách nhìn nhận mới cho sự tồn tại của chính mình và trách nhiệm của mình đối với những thay đổi sâu sắc của xã hội.

Nếu chưa vội bàn đến những hệ tư tưởng mới, những ngành nghề mới như năng lượng tái tạo, môi trường... phát sinh từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế

toàn cầu, chỉ tính riêng đến việc giảng dạy làm sao để sinh viên ra trường tìm được việc làm cũng là một thách thức không nhỏ đối với các trường đại học.

Chưa bao giờ mà sinh viên ra trường lại khó tìm việc hay nói đúng hơn phải cạnh tranh khốc liệt như hiện nay để có được việc làm đúng với ngành nghề đào tạo. Sinh viên giờ đây phải đối mặt với những điều kiện lương bổng mới, những quy định mới và một nguồn nhân lực chất lượng cao từ các nước phát triển có xu hướng quay về các nước đang phát triển như Việt Nam chúng ta để tìm kiếm cơ hội. Thậm chí sinh viên phải đối mặt với những thay đổi to lớn trong cách tiếp cận ngành nghề và những kiến thức mới ra đời kể từ sau cuộc khủng hoảng toàn cầu.

Trường đại học phải làm gì trước thay đổi mang tính bước ngoặt như thế? Thay đổi là điều đương nhiên mà ai cũng rất dễ có câu trả lời. Nhưng thay đổi phải bắt đầu từ đâu?

Mở rộng tri thức

Có lẽ những nhà lãnh đạo ngành giáo dục ai cũng có thể dễ dàng đưa ra giải pháp. Rằng giáo dục đại học phải thay đổi, phải đột phá, phải được tự chủ. Nhưng nhìn vào những quy chế mới đây trong điều lệ trường đại học mà Chính phủ mới ban hành cũng đủ cho thấy mức độ của lời nói và việc làm đi đôi với nhau như thế nào. Chẳng hạn quy định mới bắt buộc trường đại học muốn có ba hiệu phó trở lên phải trình Bộ trưởng? Vậy mà là thay đổi ư?

Cách tư duy theo kiểu kiểm hãm này chỉ có giết chết giáo dục đại học mà thôi.

Muốn mở rộng tri thức, trường đại học phải được đặc quyền về mặt học thuật. Trong báo cáo "Giáo dục đại học - cao đẳng Việt Nam: Khủng hoảng và đối phó" thuộc khuôn khổ Asia Programs của Trường lãnh đạo Kennedy thuộc Đại học Harvard, Thomas J. Vallely và Ben Wilkinson (2009) đã đánh giá về tự do học thuật ở Việt Nam như sau: "Ngay cả khi so sánh với Trung Quốc, các trường đại học ở Việt Nam cũng thiếu động lực tri thức ở một mức độ đáng kể. Ngay cả khi các trường đại học đang dần được phép nói lỏng hơn, vẫn có một mạng lưới các kiểm soát và kiểm chế chính thức và không chính thức để đảm bảo rằng các trường đại học vẫn tiếp tục suy tàn về tri thức trong khi các cuộc tranh luận trong xã hội ngày càng sôi nổi hơn".

Nói như thế có lẽ những nhà kiến trúc ra nền giáo dục nước ta sẽ không đồng ý. Họ cho rằng chúng tôi đâu cấm đoán các trường đại học tự do về mặt học thuật, nghị quyết này thông tư nọ cũng đâu có cấm đoán tự do học thuật? Nếu được hỏi thì tôi đoán chắc bất kỳ cấp lãnh đạo nào cũng trả lời như thế.

Chân lý không qua thử thách là con đường dễ và ngắn nhất để giết chết giáo dục đại học

Trong bài diễn văn nhậm chức vào ngày 1/7/2007, bà Drew G. Faust, hiệu trưởng thứ 28 của Đại học Harvard đã nhấn mạnh: "Chúng ta sáng tạo không chỉ tri

thức mà còn sáng tạo ra những câu hỏi và những hiểu biết bắt nguồn từ chủ nghĩa hoài nghi, từ sự không ngừng đặt câu hỏi chứ không phải từ sự thống trị của những tri thức thông thái được chấp nhận không thông qua thử thách. Hơn bất cứ một tổ chức nào khác trong xã hội, cốt lõi của các trường đại học là tầm nhìn dài hạn và những quan điểm phản biện. Điều này có được chính là vì đại học không phải là sở hữu của riêng hiện tại.

Giáo dục đại học Việt Nam, quá rõ, chỉ là sản phẩm của một nhóm quan điểm của hiện tại và thậm chí của quá khứ chứ không phải của thời đại. Các chương trình khung bắt buộc của nhiều môn học khuôn mẫu áp dụng đại trà ở hàng loạt các trường đại học đã ngày càng chẳng những cho thấy sự lạc hậu, lỗi thời mà đang ngày càng dập tắt những khao khát kiến thức mới của sinh viên mới bước vào những năm đầu của bậc đại học.

Nói chi đến kiến thức, ngành giáo dục còn bắt buộc một luận án tiến sĩ phải viết bản tóm tắt luận án theo khuôn mẫu nào, bao nhiêu trang mới đúng chuẩn. Vì vậy con đường tiến đến tri thức và sáng tạo là một thách thức quá lớn cho giáo dục đại học nước nhà.

Rèn luyện kỹ năng và tính cách

Chất lượng nghèo nàn của giáo dục đại học còn do hệ thống đại học Việt Nam thiếu rèn luyện kỹ năng cho sinh viên. Nhận định này thể hiện rõ qua việc Việt Nam không có bất kỳ một bằng sáng chế nào được cấp trong năm 2006.

Trang bị kỹ năng tất nhiên có tầm quan trọng hàng đầu trong giáo dục đại học nhưng cách giải quyết vấn đề thật độc đáo và riêng có thì ít nhà làm giáo dục nước nhà quan tâm đúng mức. Có thể gọi điều này là phong cách hay

tính cách riêng có mà từng trường đại học phải hướng đến, tùy theo truyền thống và đặc trưng riêng của từng trường.

Bây giờ xin nêu một ví dụ minh họa trong lĩnh vực kinh tế có liên quan đến những vấn đề thuộc về giáo dục đại học. Thật ra cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu có nguyên nhân từ vấn đề đạo đức của những thành viên tham gia vào thị trường tài chính. Tiền lương thưởng quá mức đã khiến cho những nhà quản lý tìm mọi cách lách luật để kiếm lợi nhuận. Những tài năng ở Wall Street đa phần là những sinh viên xuất sắc được đào tạo từ những trường đại học danh tiếng hàng đầu trên thế giới. Nhưng cái mà nhiều người trong số họ thiếu là phong cách (riêng có để giải quyết vấn đề) được hình thành tại các trường đại học nơi mà họ học tập trước đây.

Xin mượn ý tưởng của ông Nitin Nohria, hiệu trưởng Trường kinh doanh Harvard cho rằng giáo dục cả "kỹ năng" lẫn "tính cách" chính là một trong những niềm cảm hứng to lớn mà ông tiến hành thành công những cải cách trong giáo dục để làm thay đổi các tập đoàn Mỹ trong thập niên vừa qua.

Chẳng hạn, khi được hỏi làm thế nào để có thể đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, câu trả lời của những sinh viên tham gia khảo sát tại Trường Harvard là họ sẽ tìm cách khuyến khích lương tâm và sự tinh táo trong giáo dục kinh doanh và kinh doanh như một hoạt động nghề nghiệp (business education and business as a profession).

Thiết nghĩ đây là phong cách là đẳng cấp mà không phải trường đại học nào cũng có được. Và tất nhiên chúng không thể có được từ những hoạt động mang tính phong trào và từ những chương trình khung áp đặt cho thầy và trò

học tập.

Ở Việt Nam ta, những điều mà chúng ta và con em chúng ta nhìn thấy hằng ngày cũng đều liên quan đến đạo đức kinh doanh, đạo đức nghề nghiệp đang ngày càng xấu đi. Trường đại học phải có trách nhiệm gì để chứng tỏ mình và khẳng định tên tuổi của mình trong tương lai hay chỉ hướng tới những giá trị trước mắt?

Liệu với những chương trình vận động và học tập mang tính hình thức ở các trường đại học như hiện nay có phải là ta đang giảng dạy về mặt đạo đức cho cả trò lẫn thầy? Và liệu những chương trình vận động đầy tốn kém như thế sẽ tạo ra một thế hệ tương lai sinh viên ra trường ít bị cám dỗ bởi vật chất, hoặc tạo ra những nhà kỹ trị và chính trị liêm chính? Thật phức tạp biết bao nếu những chương trình này tạo nên tính cách riêng có của sinh viên và thậm chí của cả người thầy ở Việt Nam mà trên thế giới không nơi nào sản sinh được.

Nhiều trường đại học ở Việt Nam đang tìm cách thoát khỏi chiếc áo chật chội. Họ đang tìm mọi cách tự tồn tại và chứng minh tính hữu ích cũng như trách nhiệm của mình đối với xã hội. Nhưng đó chỉ là những hoạt động đơn lẻ và ít được quan tâm của những người có trách nhiệm.

Mà thật ra nếu những nhà lãnh đạo ngành giáo dục hay cao hơn có quan tâm đến đổi mới giáo dục đi chẳng nữa thì giáo dục đại học Việt Nam vẫn cứ loay hoay mãi mà không có hướng ra. Nếu các trường đại học chưa có quyền tự trị về mặt học thuật và tự chủ thì giáo dục đại học Việt Nam phải còn hàng thập niên mất mát nữa mới có thể bắt đầu cuộc đua từ vạch xuất phát với các trường đại học trong khu vực. □

Theo Doanh nhân Sài Gòn
Cuối tuần

DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG PHÂN THEO 3 NHÓM NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2010-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

Trường Đại học Hùng Vương xác định công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học là 2 nhiệm vụ quan trọng nhất quyết định sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Nhận thức được vấn đề này, ngay từ khi mới thành lập, Đảng ủy, Ban giám hiệu Trường Đại học Hùng Vương đã quan tâm chỉ đạo công tác Nghiên cứu khoa học trong cán bộ, giảng viên và sinh viên toàn trường.

Ngày 30/9/2010, được sự nhất trí của sở Khoa học công nghệ và Ban lãnh đạo Trường Đại học Hùng Vương, nhóm nghiên cứu đề tài “Dự báo nhu cầu lao động phân theo 3 nhóm ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020” tổ chức hội thảo cấp tỉnh lần thứ 2.

Đến dự và chỉ đạo Hội thảo có ông Hoàng Văn Tuyển, Phó Phó Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Phú Thọ; Ông Đinh Trọng Hồng, Phó Giám đốc Sở Lao động thương binh xã hội; PGS.TS Cao Văn bí thư đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương cùng các thầy lãnh đạo trường, hội đồng trường, các thầy cô giáo đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc



và các vị đại biểu.

Hội thảo đã báo cáo kết quả đã đạt được, đưa ra những vấn đề cần trao đổi và xin ý kiến đóng góp của các vị đại biểu, các nhà khoa học, các cán bộ quản lý và toàn thể Hội nghị. Thông qua hội thảo này, nhóm nghiên cứu sẽ tập hợp các ý kiến và hoàn thiện báo cáo khoa học để đề tài có thể được nghiệm thu đúng kế hoạch đạt kết quả tốt vào tháng 12 năm nay. Đề tài này mang ý nghĩa rất lớn, giúp Lãnh đạo Tỉnh Phú Thọ có thêm cơ sở khoa học hoạch định đường lối kinh tế, xã hội của tỉnh.

Phòng CTCT&HSSV

KHAI MẠC TRIỂN LÃM MỸ THUẬT CHÀO MỪNG KHAI GIẢNG NĂM HỌC MỚI



Chào mừng khai giảng năm học mới, Khoa Nhạc Họa tổ chức “Triển lãm mỹ thuật chào mừng năm học mới 2010-2011”. Thời gian khai mạc 8h30 ngày 17 tháng 9 năm 2010 tại nhà A5 (cơ sở 2) Khoa Nhạc Họa trường Đại học Hùng Vương. Ban tổ chức trân trọng kính mời các vị đại biểu, các thầy cô giáo và các bạn sinh viên tới tham dự triển lãm. Triển lãm sẽ mở cửa từ ngày 17 đến ngày 30/10/2010.

HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

Sáng ngày 01/10/2010, tại Hội trường A1 (cơ sở 2), Phòng QLKH&QHQT đã phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường Đại học Hùng Vương tổ chức Hội nghị NCKH sinh viên năm 2010. Đến dự và chỉ đạo Hội nghị có PGS.TS Cao Văn, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường; ThS. Nguyễn Văn Hưng, Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường. Đến dự hội nghị còn có toàn thể các thầy cô giáo là lãnh đạo các phòng ban, khoa, tổ chuyên môn; các giảng viên hướng dẫn, các nhóm sinh viên chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học, đại diện sinh viên trong toàn trường. Khách mời có các đồng chí đại diện lãnh đạo Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Phú Thọ, Thị xã Phú Thọ, đại diện Chi nhánh Mobiphone Phú Thọ - Vĩnh Phúc, các đồng chí phóng viên truyền hình tỉnh Phú Thọ, thị xã Phú Thọ.

Hội nghị đã tổ chức đánh giá, nghiệm thu 10 đề tài NCKH của sinh viên, là các đề tài tiêu biểu nhất của các khoa trong toàn trường được lựa chọn qua Hội nghị NCKH sinh viên cấp khoa. Sau 4 giờ làm việc nghiêm túc, khách quan, Hội đồng khoa học trường đã chọn ra 03 đề tài đạt giải nhất, 04 đề tài đạt giải nhì và 03 đề tài đạt giải ba. Các đề tài đạt giải nhất gồm:

- Đề tài Nghiên cứu sử dụng hỗn hợp từ thân sản làm thức ăn cho bò thịt tại xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ, do nhóm sinh viên Tường Trung Tuyển, Đinh Thị Hà, Nguyễn Thị Hải, Nguyễn Trọng Đức - Lớp K5 Chăn nuôi Thú ý thực hiện;

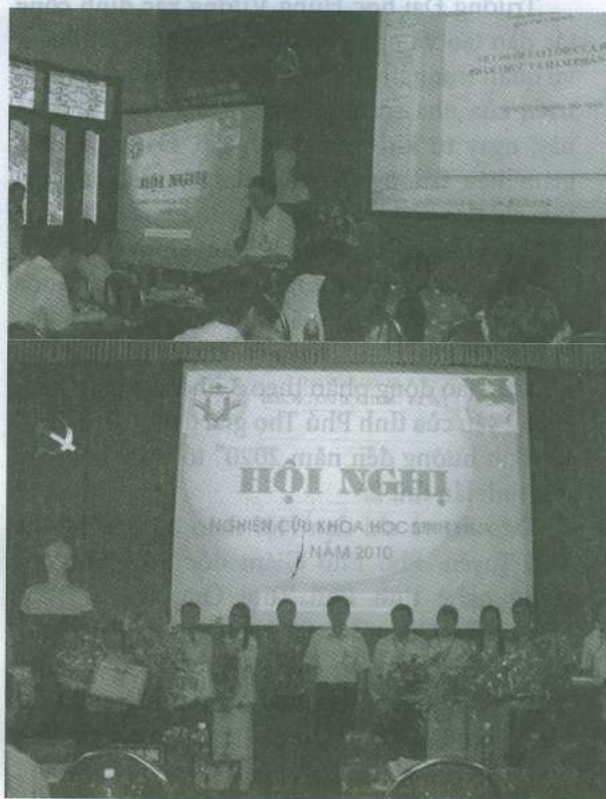
- Đề tài Về chuỗi Taylor của hàm phân thức và hàm phân hình, do sinh viên Tạ Thị Hoàn - Lớp K5 SP Toán - Lý thực hiện;

- Đề tài Ứng dụng ngôn ngữ mỹ thuật nhằm tạo sản phẩm mỹ nghệ, tranh nghệ thuật từ tái chế rác thủy tinh, sành sứ, do nhóm sinh viên Phùng Thị Kim Thủy, Khổng Thị Thu Hà, Khương Việt Thương, Nguyễn Thị Hải Tuyển - Lớp K6 CĐ Mỹ thuật thực hiện.

So với năm 2009, số lượng và chất lượng các đề tài NCKH đều tăng lên, đặc biệt là hàm lượng khoa học, giá trị thực tiễn và tính chuyên nghiệp trong các báo cáo của sinh viên.

Hội nghị NCKH sinh viên năm 2010 đã ra được cuốn Kỷ yếu với nội dung phong phú, hình thức trình bày đẹp, là tập hợp của 57 báo cáo tóm tắt các đề tài NCKH trên tổng số 70 đề tài NCKH được nhà trường cho phép triển khai năm 2010.

Phát biểu tại Hội nghị, PGS.TS Cao Văn, Bí thư



Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương đánh giá cao những nỗ lực không biết mệt mỏi của đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên hướng dẫn và đặc biệt của các em sinh viên. Theo PGS. TS Cao Văn, những kết quả trên đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học và trang bị cho sinh viên những phương pháp tư duy khoa học, giúp ích rất nhiều cho các em khi ra trường. Phó giáo sư cũng khẳng định, việc tổ chức thành công các Hội nghị NCKH cấp trường, sẽ là một cách để nâng cao vị thế của Trường Đại học Hùng Vương trong bản đồ các trường đại học có công tác NCKH phát triển.

Tại Hội nghị, thay mặt cho Chi nhánh Mobiphone Phú Thọ - Vĩnh Phúc, ông Nguyễn Huỳnh Đức đã trao tặng 10 phần quà ý nghĩa cho các nhóm nghiên cứu, nhằm khuyến khích, động viên các em say mê hơn nữa với công tác nghiên cứu khoa học.

Hội nghị NCKH sinh viên năm 2010 đã kết thúc thành công rực rỡ, khép lại một năm học với nhiều thành tựu của cả thầy và trò nhà trường. Với những kết quả đã đạt được, hi vọng công tác NCKH sinh viên Trường Đại học Hùng Vương sẽ gặt hái thêm nhiều thành công hơn nữa trong những năm tiếp theo.

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỔNG KẾT CÔNG TÁC TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2010

Năm 2010, Trường Đại học Hùng Vương được Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Phú Thọ giao 1150 chỉ tiêu thuộc 20 ngành đào tạo. Trong đó, đào tạo đại học 15 ngành (900 chỉ tiêu), cao đẳng 5 ngành (250 chỉ tiêu). Số thí sinh đăng ký dự thi vào trường là 8722, thuộc 25 tỉnh (năm 2009: 9465). Trong đó, tỉnh Phú Thọ có số thí sinh đăng ký dự thi là 5021 thí sinh (năm 2009: 5208).

I/ Công tác chuẩn bị

Sau Hội nghị thi và tuyển sinh toàn quốc tổ chức vào tháng 01 năm 2010, thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Hùng Vương đã khẩn trương, tích cực triển khai công tác chuẩn bị về văn bản, điểm thi, phòng thi, cơ sở vật chất, thiết bị, cán bộ tham gia công tác tuyển sinh.

Trong buổi đầu tiên của mỗi đợt thi, Hội đồng tuyển sinh đã tổ chức cho thí sinh học tập qui chế đầy đủ và nghiêm túc, vì vậy số thí sinh vi phạm quy chế thi rất ít, cả 3 đợt thi chỉ có 02 thí sinh vi phạm quy chế bị đình chỉ thi.

II/ Công tác đề thi

Trong 2 đợt thi tuyển sinh đại học (đợt 1, 2) và tuyển sinh cao đẳng đợt 3 dùng chung đề thi của Bộ GD-ĐT, nhà trường đã thực hiện đúng quy định về tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản, bảo mật và phân phối đề thi đến các địa điểm thi. III/ Tổ chức thi tuyển sinh đại học, cao đẳng

1. Trường Đại học Hùng Vương tổ chức 3 đợt thi theo lịch thi của Bộ:

- Đợt 1: Thi đại học khối A.

+ Ngày thi: 04, 05/7/2010 - 117 phòng thi, tại 4 địa điểm

+ Có 3324/4040 thí sinh dự thi (đạt 82,28%); 01 thí sinh vi phạm quy chế, bị đình chỉ thi. Đã huy động 360 người làm cán bộ coi thi, phục vụ thi.

- Đợt 2: Thi đại học khối B, C, D1, D4, M.

+ Ngày thi: 09,10/7/2010 - 131 phòng thi, tại 5 địa điểm

+ Có 3555/4520 thí sinh dự thi (đạt 78,65%); có 01 thí sinh vi phạm quy chế bị đình chỉ thi. Đã huy động hơn 405 người làm cán bộ coi thi, phục vụ thi.

- Đợt 3: Thi cao đẳng các khối N, H, T

+ Ngày thi: 14,15/7/2010 - 05 phòng thi tại Trường Đại học Hùng Vương

+ Có 123/163 thí sinh dự thi (đạt 75,46%)

2. Thực hiện quy trình thi

Trong 3 đợt thi, Hội đồng tuyển sinh nhà trường đã chỉ đạo thực hiện quy trình thi từ các khâu nhận đề thi, bảo quản và bàn giao đề thi cho các Trường điểm thi, bàn giao đề thi còn thừa, tổ chức coi thi đến việc thu bài, bảo quản bài thi đảm bảo chặt chẽ, nghiêm túc, an toàn và đúng quy chế.

IV- Tổ chức chấm thi

1. Tổ chức làm phách bài thi tự luận

Việc làm phách bài thi tự luận được tiến hành trong ngày 12/7/2010, theo đúng kế hoạch của HĐTS trường đã đề ra.

2. Tổ chức chấm thi

Nhìn chung, công tác chấm thi được chuẩn bị đầy đủ, chu đáo; việc chấm thi tự luận đảm bảo an toàn, nghiêm túc, khách quan, đúng quy chế, không để xảy ra sai sót, nhầm lẫn đáng tiếc.

Đối với các môn thi trắc nghiệm, nhà trường đã hợp đồng với Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo chấm thi cho trường.

V) Công tác xét tuyển

1. Công bố kết quả thi

Sau khi có kết quả chấm thi, Ban Thư ký đã tổ chức nhập điểm thi của thí sinh vào máy tính.

Ngày 23/7/2010, nhà trường đã gửi báo cáo dữ liệu kết quả thi tuyển sinh ĐH, CĐ 2010 về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đúng cấu trúc, đúng quy định của quy chế tuyển sinh và công bố công khai kết quả thi của thí sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Phúc khảo bài thi

Việc phúc khảo bài thi đã thực hiện kịp thời, đúng kế hoạch. Kết quả 14 bài thi được phúc khảo không thay đổi kết quả so với điểm đã chấm lần đầu.

3. Kết quả xét tuyển

- Xét tuyển NV1: 892 thí sinh trúng tuyển NV1 (ĐH: 732; CĐ: 160).

- Xét tuyển NV2: Ngày 12/9/2010. Số hồ sơ xin xét tuyển NV2 là 631, số thí sinh trúng tuyển NV2 là 342 (ĐH: 276; CĐ: 66).

- Xét tuyển NV3: Có 30 hồ sơ đăng ký xét tuyển NV3, trong đó cả 30 thí sinh trúng tuyển.

Tổng số thí sinh trúng tuyển nhập học cả 3 đợt là: 1058 (ĐH: 898; CĐ: 160); chỉ tiêu được giao năm

2010 là 1150, đạt 92%.

4. Công tác tiếp nhận thí sinh trúng tuyển

Nhà trường đã chuẩn bị chu đáo từ kế hoạch, danh sách lớp, cơ sở vật chất, địa điểm, lực lượng đón tiếp đến việc hướng dẫn sinh viên nơi ở nội trú tạo điều kiện để thí sinh nhập học được dễ dàng, thuận tiện, khẩn trương, nhanh gọn. Việc tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên mới nhập học đã được tiến hành kịp thời.

5. Công tác tuyển sinh theo chỉ tiêu hướng dẫn:

Nhà trường tiếp tục tổ chức tuyển sinh đào tạo theo chỉ tiêu hướng dẫn. Kết quả: Đã tuyển 496 chỉ tiêu. Trong đó đại học: 133 gồm các ngành (SP Toán, SP Sinh, SP Văn, SP Sử-GDCD, SP Tiểu học, SP mầm non, Kế toán và Tài chính-Ngân hàng), cao đẳng: 363 gồm các ngành SP (Hoá-Sinh, Địa-GDCD, Thể dục-CTĐ, Tiếng Anh, Mầm non, Tiểu học)

VI) Công tác báo cáo, hậu kiểm và lưu trữ hồ sơ

1. Công tác báo cáo

Cuối tháng 10/2010, HĐTS trường đã báo cáo đầy đủ tình hình, kết quả tuyển sinh năm 2010 và dự kiến số lượng chỉ tiêu và các ngành tuyển sinh năm 2011 với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Công tác hậu kiểm

- Đối với thí sinh trúng tuyển NV1, ban Thư ký đã kiểm tra, đối chiếu chữ của các bài thi của tất cả thí sinh trúng tuyển.

- Đối với thí sinh trúng tuyển NV2, NV3 (dự thi tại các trường khác), Hội đồng tuyển sinh trường sẽ gửi danh sách và kết quả thi của các thí sinh đến các trường để xác nhận.

- Đối với thí sinh trúng tuyển hệ chính quy theo địa chỉ (dự thi tại các trường khác), nhà trường cũng sẽ gửi danh sách và kết quả thi của các thí sinh đến các trường để xác nhận.

3. Công tác lưu trữ hồ sơ

Hiện nay hồ sơ ĐKDT, bài thi, phiếu điểm xét tuyển NV2, NV3 của thí sinh được lưu trữ, bảo quản an toàn theo đúng quy định.

Đánh giá chung

Được sự quan tâm, chỉ đạo cụ thể, sát xao của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh Phú Thọ; sự phối hợp chặt chẽ và có hiệu quả của các Sở, Ban Ngành của tỉnh, UBND thị xã Phú Thọ; sự quyết tâm cao của đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên toàn trường, kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2010 đã diễn ra an toàn, nghiêm túc, khách quan và đúng quy chế. □

KHAI GIẢNG LỚP ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG KẾ TOÁN KHÓA HỌC 2010 – 2013

Để đáp ứng nhu cầu học tập để nâng cao kiến thức trình độ và hoàn thiện bằng đại học đối với các học viên đã có trình độ trung cấp, cao đẳng, Ngày 23/10/2010, được sự nhất trí của Ban Giám hiệu nhà trường, Trung tâm Hợp tác đào tạo phối hợp với Phòng Đào tạo cùng Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh long trọng tổ chức lễ khai giảng lớp Đại học liên thông Kế toán khóa học 2010 – 2013.

Đến dự với buổi lễ khai giảng có PGS.TS Cao Văn - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường; ThS. Nguyễn Văn Hưng - Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường; ThS. Nguyễn Nhật Đăng - Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và các thầy, cô giáo đại diện các đơn vị: Trung tâm Hợp tác đào tạo, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch Tài chính, Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cùng toàn thể 78 học viên lớp ĐH Kế toán.

Buổi lễ khai giảng có ý nghĩa đặc biệt quan



Lãnh đạo trường, các cán bộ nhà trường và các thầy cô giáo cùng 78 học viên chụp ảnh lưu niệm

trọng. Nhà trường đã phổ biến chương trình và kế hoạch đào tạo toàn khóa; đưa ra những cam kết về chất lượng đào tạo và các điều kiện đảm bảo cho việc giảng dạy và học tập. Bên cạnh đó, các học viên đã xác định rõ yêu cầu về khóa học và thể hiện sự quyết tâm cao để hoàn thành tốt khóa học.

Phòng CTCT&HSSV